

**Q9(5T4)**  
**NH556R**  
**K2**

G TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA  
VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

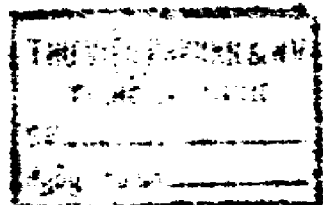
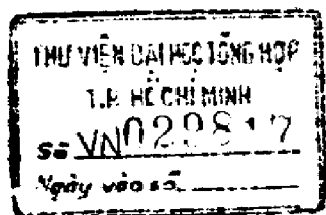
# ***NHỮNG RỦI RO ĐẦU TƯ Ở TRUNG QUỐC SAU ĐẶNG TIỂU BÌNH***



**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**  
**HÀ NỘI - 1995**

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA  
VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

# NHỮNG RỦI RO ĐẦU TƯ Ở TRUNG QUỐC SAU ĐẶNG TIỂU BÌNH



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 1995

IDE SPOT SURVEY

**INVESTMENT RISK IN POST - DENG CHINA**

INSTITUTE OF DEVELOPING ECONOMIES  
Tokyo - March 1995

## MỤC LỤC

	Trang
I. Môi trường đầu tư đang thay đổi ở Trung Quốc	7
II. Vượt qua nạn lạm phát	21
III. Quá độ sang nền kinh tế thị trường - những khó khăn trong cải cách xí nghiệp quốc doanh	38
IV. Các con đường tiếp cận của Hồng Kông và Đài Loan với Trung Quốc	51
Phụ lục: Kinh tế Trung Quốc - Viễn cảnh 1995	69

### *Tham gia biên soạn*

- Nobuo MARUYAMA, Giám đốc Vụ Hợp tác Kinh tế (I)
- Kyoichi ISHIHARA, Học giả cao cấp, vụ Nghiên cứu Khu vực (II)
- Tomoo MARUKAWA, Nghiên cứu viên, Vụ Các vấn đề hiện đại (III)
- Yukari SAWADA, Nghiên cứu viên, Vụ Nghiên cứu Khu vực (IV)
- Yukihito SATO, Nghiên cứu viên, Vụ Nghiên cứu Khu vực (IV)
- Mariko WATANABE, Nghiên cứu viên, Vụ Nghiên cứu Thống kê (Phụ lục)

## LỜI GIỚI THIỆU

Từ năm 1992, nền kinh tế Trung Quốc liên tiếp tăng trưởng cao ở hàng hai chữ số, tổng sản phẩm nội địa thực tế tăng trung bình 11,8%. Hoạt động xuất nhập khẩu không ngừng phát triển, chuyển từ nhập siêu 12,19 tỷ USD năm 1992 sang xuất siêu 5 tỷ USD năm 1994. Tính đến 1994, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã lên tới 35 tỷ USD, tăng 35% so với năm trước đó. Đây là thời điểm bùng nổ đầu tư ở nước này. Thu nhập hàng năm bình quân của cư dân được cải thiện rõ rệt, tăng trung bình 7,8% ở thành thị và 5% ở nông thôn vào những năm 1992-1994. Những thành tích kinh tế cơ bản của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa gắn liền với chương trình cải cách mà tác giả đồng thời đạo diễn chính là nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Đặng Tiểu Bình. Người kế nhiệm quyền lực của ông Đặng Tiểu Bình từ 1992 là Tổng bí thư Giang Trạch Dân đã tiếp tục những tư tưởng cơ bản của công cuộc cải cách.

Tuy nhiên hiện nay theo các nguồn tin nước ngoài, nền kinh tế Trung Quốc đang phải đương đầu với rất nhiều vấn đề không dễ giải quyết, trong đó phức tạp nhất là vấn đề lạm phát. Nhiều câu hỏi đã được nêu ra. Điều gì sẽ xảy ra sau khi ông Đặng Tiểu Bình qua đời? Nước Trung Hoa không lồ sẽ như thế nào dưới quyền kiểm soát của ông Giang Trạch Dân và các cộng sự của ông? Đây là những vấn đề lý thú đang thu hút sự chú ý của nhiều giới lý luận cũng như của những người hoạt động thực tiễn không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở nhiều nước trên thế giới.

Phòng Thông tin - Thư viện, Viện Kinh tế Thế giới giới thiệu với bạn đọc một bản tường trình về vấn đề nêu trên do 6 chuyên gia về Trung Quốc thuộc Viện Các nền kinh tế đang phát triển (Nhật Bản) biên soạn và xuất bản tháng 3 - 1995 tại Tokyo. Chúng tôi xin phép được thay mặt bạn đọc cảm ơn Viện Các nền kinh tế đang phát triển (Nhật Bản) đã cung cấp và đồng ý cho dịch xuất bản tài liệu này tại Việt Nam.

Thành thật xin lỗi bạn đọc vì còn nhiều danh từ riêng trong bản tường trình này chưa chuyển sang âm Hán Việt.

PHÒNG THÔNG TIN - THƯ VIỆN  
VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

# I

## Môi trường đầu tư đang thay đổi ở Trung Quốc

### 1. Chuyển sản xuất ra nước ngoài

Sự lên giá nhanh chóng của đồng yên Nhật từ năm 1992 và sự cạnh tranh giá cả dữ dội do sự phát triển của các nước và lãnh thổ NIEs châu Á đã tác động mạnh mẽ vào các hãng chế tạo của Nhật và buộc những hãng này phải chuyển những cơ sở sản xuất của họ ra nước ngoài.

Tỷ lệ sản lượng hàng hoá sản xuất ở nước ngoài (tính từ: số lượng bán ra của công ty ở nước ngoài chia cho số lượng bán ra của toàn bộ ngành công nghiệp chế tạo trong nước) là 6,2% năm 1992 và 6,4% trong năm 1993. Các ngành công nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu cao như chế tạo máy điện và máy giao thông, tỷ lệ này đã vượt 20% (công báo MITI, 10-5-1994). Các cuộc điều tra do hàng loạt báo kinh tế hàng ngày tiến hành cho thấy: các công ty dự đoán là tỷ lệ sản xuất ở nước ngoài sẽ vào khoảng 40% trong khoảng 3 năm nữa (Nikkan Kogyo Shimbun, 7-10-1994).

Việc chuyển các hoạt động chế tạo ra nước ngoài không chỉ hạn chế trong việc lắp ráp các thành phẩm. Hiện nay nó còn bao gồm cả toàn bộ một quá trình sản xuất ở địa phương như là một quá trình sản xuất liên hoàn tất cả các bộ phận. Cụ thể là, khi tỷ lệ sản xuất ở nước ngoài của các ngành công nghiệp (bao gồm các ngành công nghiệp hỗ trợ và các chi nhánh gia công như trong các bộ phận chế tạo máy cận đại, máy điện và điện tử) tăng lên thì số lượng đơn đặt hàng ở trong nước cũng đang giảm đi. Các công ty mẹ đang gây sức ép ngày càng tăng với

các công ty chi nhánh gia công trong việc thực hiện các đầu tư của chính họ ở hải ngoại để đáp ứng được các yêu cầu ở nước ngoài của họ. Điều này đã đưa tới việc gia tăng đột ngột đầu tư vào châu Á của các nhà chế tạo các bộ phận cỡ vừa và cỡ nhỏ và các nhà chế tạo trong các ngành nghề như đúc và rèn, khuôn và nhuộm và các nguyên liệu cơ bản khác. Các hãng vừa và nhỏ cũng chẳng còn cách lựa chọn nào khác ngoài việc chuyển ra nước ngoài hoặc phải đóng cửa trong một vài năm do những khó khăn trong việc thuê những công nhân trẻ hiện nay cũng như sự về già sau này của lực lượng lao động đang tồn tại. Độ tuổi trung bình của công nhân trong một nhà máy động cơ cỡ nhỏ chuyên chế tạo đồ gia dụng bằng điện là khoảng 51 tuổi. Đó là một lý do quan trọng khiến các hãng chế tạo đã tuyên bố là sẽ chuyển nhà máy sang Trung Quốc khi công nhân của họ đã tới tuổi về hưu.

Hoàn toàn có thể thấy rõ được những ưu tiên khu vực của các công ty Nhật trong việc đặt cơ sở sản xuất ở Đông Á trong quá trình chuyển đổi sản xuất này. Đối với những mặt hàng sản xuất hàng loạt và những hàng hoá thông dụng có giá trị gia tăng thấp, Trung Quốc, với lực lượng lao động dồi dào và thị trường khổng lồ, được xem là có sức hấp dẫn nhất cho việc đặt cơ sở sản xuất.

## ***2. Đầu tư của Nhật Bản tại Trung Quốc***

Bảng 1 cho thấy là, về phân bố đầu tư nước ngoài của Nhật Bản, Trung Quốc đã tiến dần từ thứ 13 trong năm 1991 lên đến thứ 6 trong năm 1992 và thứ 5 trong năm 1993 (đứng đầu trong các nước châu Á). Trong thời kỳ từ tháng 1 đến tháng 6 - 1994 cuối cùng Trung Quốc cũng tiến lên được thứ 2, sau Mỹ. Mặc dù vậy quy mô đầu tư trung bình của Nhật Bản ở Trung Quốc vẫn chỉ bằng 1/10 so với ở các nước phương Tây. Nhìn vào khối lượng vốn đầu tư cho mỗi dự án có thể thấy là so với 16-



18 triệu USD ở các nước phương Tây và 5-8 triệu USD ở các nước ASEAN thì ở Trung Quốc chỉ có 2,4 triệu USD. Đầu tư của Nhật Bản ở các nước phương Tây thường là để xây dựng các nhà máy mới hoặc là mở rộng các nhà máy hiện có trong các ngành ô tô, đồ điện gia dụng, và điện tử để tiêu thụ ở chính thị trường các nước này. Dù sao đầu tư vào Trung Quốc vẫn còn chưa đáng kể, cả về mặt số lượng và chất lượng.

*Bảng 1. Đầu tư nước ngoài của Nhật Bản theo nước và vùng (%)*

	1991	1992	1993	1994/1-6
Mỹ	43,3	40,5	40,9	38,8
Anh	8,6	8,6	7,0	6,3
Hà Lan	4,7	4,2	6,0	3,1
Úc	6,1	6,3	5,3	5,8
Trung Quốc	1,4	3,1	4,7	6,7
Panama	3,7	2,7	3,9	4,9
Hồng Kông	2,2	2,2	3,4	3,6
Indônêxia	2,9	4,9	2,3	3,7
Malaixia	2,1	2,1	2,2	1,7
Đức	2,7	2,3	2,1	2,3
Xingapo	1,5	2,0	1,8	1,6
Thái Lan	1,9	1,9	1,6	1,4
Libêria	1,7	0,7	1,4	1,2

*Nguồn* : Thống kê đầu tư nước ngoài của Bộ Tài chính.

Từ năm 1992, đầu tư của Nhật vào Trung Quốc có những đặc điểm sau:

1. Chú trọng vào chế tạo thiết bị điện, các phụ kiện điện tử, và đồ trang trí trong khu vực chế tạo với hướng sản xuất hàng loạt hàng hoá tiêu dùng và hàng hoá thông dụng cho Nhật Bản và các nước Thứ ba. Gần đây, yêu cầu cấp thiết giảm chi phí sản xuất đã đưa tới việc chuyển từ quy trình sản xuất từng phần

sang quy trình sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và các cơ sở địa phương bắt đầu nắm lấy quy trình sản xuất như là nhuộm trong công nghiệp dệt và các quá trình kỹ thuật thượng nguồn của chất bán dẫn, trước kia được xem là không thể thực hiện được ở Trung Quốc.

2. Đầu tư đã bắt đầu xuất hiện trong một phần các sản phẩm chế tạo máy, các sản phẩm thép, đúc và rèn, khuôn và nhuộm, và những sản phẩm khác trong các ngành công nghiệp phụ trợ để đáp ứng được yêu cầu của các chi nhánh lắp ráp máy móc của Nhật để thoả mãn những nhu cầu đầu tư của chính người Trung Quốc. Ngành công nghiệp đúc và rèn, cùng các ngành khác đã bắt đầu phụ thuộc đáng kể vào quá trình sản xuất ở Trung Quốc do việc thiếu đội ngũ tiếp quản đảm nhiệm những hoạt động này ở Nhật Bản.

3. Việc đầu tư đã tăng đáng kể trong ngành công nghiệp dịch vụ do nhu cầu nội địa tại các thành phố duyên hải lớn của Trung Quốc tăng lên, ở những nơi này thu nhập tính theo đầu người đã hơn 1000 USD. Đầu tư trong ngành này có thể dưới nhiều hình thức, như là vào siêu thị, các cửa hàng bách hoá, nhà hàng ăn, trung tâm giải trí và các cửa hiệu bán lẻ.

Những ngành công nghiệp chế tạo thiết bị như máy vận tải và các nguyên vật liệu cơ bản như là hoá dầu, sắt và các kim loại màu đòi hỏi đầu tư ô ạt và đó là nguyên nhân của việc Nhật Bản đầu tư liên tục vào Trung Quốc. Ngay từ đầu ngành công nghiệp xi măng bắt đầu được đầu tư với hy vọng đảm bảo được nhu cầu khổng lồ của khu vực xây dựng của Trung Quốc. Trong ngành công nghiệp ô tô, các hãng chế tạo của Nhật đã không chỉ đầu tư từ từ vào Trung Quốc mà họ còn phải đối mặt với những cuộc đàm phán gay go với chính phủ về những điều kiện trong việc đầu tư vào thị trường này.

Mặt khác các ngành công nghiệp điện, điện tử, và các ngành khác đã được đồng đảo các nhà chế tạo lớn đầu tư nhằm mục đích thâm nhập vào thị trường nội địa Trung Quốc và sử dụng đầu tư như một sự hợp tác đã được cấp giấy phép sản xuất ở trong nước: như các loại lò vi sóng và các loại đồ điện gia dụng khác, các thiết bị truyền tin ... Các cuộc điều tra của cơ quan kế hoạch kinh tế và các nhà tư vấn tư nhân khác cho biết khoảng 70% các công ty Nhật có ý định sử dụng Trung Quốc như là cơ sở sản xuất cho Nhật Bản và các nước Thế giới thứ ba. Khi được hỏi về viễn cảnh dài hạn 3 năm sau, gần 70% trong số họ nói rằng, hướng chính của họ sẽ là thị trường Trung Quốc. Trong

**Bảng 2. (1) Các xu hướng đầu tư thế giới ở Trung Quốc**

	Số dự án	Giá trị hợp đồng (tỷ USD)	Giá trị đầu tư thực tế (tỷ USD)
1979-1985	6.373	16,37	5,85
1986	1.498	2,83	1,87
1987	2.233	3,70	2,31
1988	5.945	5,30	3,19
1989	5.779	5,60	3,40
1990	7.273	6,60	3,49
1991	12.978	11,98	4,37
(so với kỳ trước)	(tăng 78,4%)	(tăng 81,5%)	(tăng 25,2%)
1992	48.764	58,12	11,01
(so với kỳ trước)	(tăng 275,7%)	(tăng 385,1%)	(tăng 151,9%)
1993	83.265	110,852	25,759
(so với kỳ trước)	(tăng 70,8%)	(tăng 90,7%)	tăng 134,0%
1994 (tháng 1 đến tháng 9)	47.490	81,4	33,7
(so với cùng kỳ)	(giảm 43,1%)	(giảm 26,9%)	(tăng 30,8%)
1994			
Tổng số tại cuối tháng 9	208.828	279,784	84,569

(2) Các xu hướng đầu tư của Nhật Bản ở Trung Quốc

1979-1985	211	1,23	0,83
1986	94	0,21	0,20
1987	113	0,30	0,22
1988	237	0,28	0,52
1989	294	0,44	0,34
1990	341	0,46	0,50
1991	599	0,81	0,53
(so với năm trước)	(tăng 75,7%)	(tăng 77,7%)	(tăng 6,0%)
1992	1.805	2,17	0,71
(so với năm trước)	(tăng 201,3%)	(tăng 167,9%)	(tăng 34,0%)
1993	3.488	2,96	1,32
(so với năm trước)	(tăng 93,2%)	(tăng 36,4%)	(tăng 85,9%)
1994 (tháng 1 đến tháng 6)	1.428	1,86	0,71
(so với cùng kỳ)	(giảm 1,0%)	(tăng 56,3%)	(tăng 75,3%)
1994			
Tổng cộng vào cuối tháng 9	9.288	9,199	5,342

*Nguồn:* Tổ chức xúc tiến đầu tư Trung Quốc - Nhật Bản.

bất cứ trường hợp nào thì các hãng chế tạo cỡ vừa và nhỏ đang đóng một vai trò chủ đạo trong đầu tư nhằm khai thác triệt để lực lượng lao động ở Trung Quốc như là lao động phụ trợ để đảm bảo chi phí sản xuất thấp nhất khi đồng yên lên giá.

### 3. Bước ngoặt trong đầu tư ở Trung Quốc

Toàn bộ vốn đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc đã tăng lên đến 300% từ năm 1991. Mặc dù vào năm 1994, số dự án đã tụt xuống còn 47.490, giảm 43,1% và giá trị các hợp đồng đã xuống còn 81,4 tỷ USD, giảm 26,9%. Khối lượng vốn đầu tư thực sự đang được thực hiện đã tăng do những hợp đồng đầu tư

trước kia, nhưng rõ ràng là làn sóng đầu tư mới mà được nối tiếp đến năm 1993 thì nay đã bị suy giảm. Rất có thể là do các chính sách tài chính thắt khe và các nguyên tắc của Trung Quốc trong đầu tư bất động sản đã làm vỡ tan những bong bóng kinh tế tích lại trước kia và hiện tại làm chậm lại dòng chảy của vốn ngân hàng đổ vào nước này. Từ năm ngoái, Hoa kiều đã trở nên thận trọng hơn trong việc đổ vốn vào Trung Quốc và đang chuyển sang đầu tư ở các nước khác. Vài nhà đầu tư như nhà đầu tư Hồng Kông Li Ka Shing của tập đoàn Cheung Kong đã công khai chỉ trích sự suy giảm môi trường đầu tư ở Trung Quốc. Rõ ràng là sự thay đổi trong môi trường đầu tư đã làm Trung Quốc giảm sức hấp dẫn cũng như làm giảm bớt số vốn đầu tư của Hồng Kông và Đài Loan ở đây. Hiện nay số vốn đầu tư của Nhật ở Trung Quốc cũng đã giảm phần nào về số lượng nhưng vẫn tiếp tục tăng về giá trị.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét những thay đổi trong môi trường đầu tư ở Trung Quốc vào năm 1994.

### **Những khó khăn kinh doanh**

1. Tỷ lệ các công ty nước ngoài thuê các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc đã ngừng hẳn và rất nhiều các giao kèo thanh toán đã không được tôn trọng. Cũng không hiếm trường hợp các công ty liên doanh của nước ngoài đã phải mang luật sư sang kiện bên quyết nợ. Điều này phản ánh sự thật là các doanh nghiệp nhà nước đã được cung cấp ít vốn ngân sách do chương trình tài chính khắc khổ của Nhà nước để ngăn chặn lạm phát trong nước và cả những rối loạn xã hội do sự không tôn trọng pháp luật. Cộng đồng tài chính quốc tế cũng lo ngại về xu hướng này ở Trung Quốc và đang lập kế hoạch tăng lãi suất cho vay ở đây.

2. Các liên doanh nước ngoài chế tạo sản phẩm có sử dụng nguyên liệu của Trung Quốc hiện nay đang là đối tượng của

thuế giá trị gia tăng. Lời hứa ban đầu là số thuế tăng thêm này sẽ được trả lại trong trường hợp có xuất khẩu hàng đã không được tôn trọng. Về sau quy định là chỉ trả lại số này cho các công ty được thành lập vào năm 1994. Theo báo cáo lý do của việc này là vì các cơ quan ngành thuế muốn thu thuế đến mức tối đa nhưng các nhà đầu tư nước ngoài đã trở nên ngày càng mất tin tưởng vào các cơ quan này do họ rất tùy tiện thay đổi hệ thống thuế.

### **Đánh giá lại những khuyến khích ưu đãi**

1. Việc miễn trừ thuế nhập khẩu đối với ô tô sử dụng vào mục đích kinh doanh liên doanh nước ngoài đã bị loại bỏ, thuế quan và thuế giá trị gia tăng thậm chí còn đánh vào cả các bộ phận phụ tùng của máy vi tính và vô tuyến v.v...

2. Ban đầu Trung Quốc kêu gọi đầu tư nước ngoài vào việc xây dựng các nhà máy điện, đường sá và các cơ sở hạ tầng khác, về sau họ đã cấm phần góp vốn đầu tư nước ngoài vượt quá 50% và đã giảm tỷ lệ thu nhập của bên nước ngoài trong liên doanh từ 18% hàng năm xuống còn 12% đối với các dự án xây dựng các nhà máy điện theo hình thức BOT.

3. Từ năm 1994, một loại thuế giá trị gia tăng cao đã đánh vào lợi nhuận chuyển nhượng đất đai.

Các quan chức Trung Quốc gần đây đã tuyên bố thẳng thừng là họ sẽ dần dần loại bỏ những khuyến khích ưu đãi dành cho đầu tư nước ngoài trong các đặc khu kinh tế vùng duyên hải.

### **Những nguyên tắc chỉ đạo dựa vào chính sách công nghiệp**

Nguyên tắc chỉ đạo trong chính sách công nghiệp Trung Quốc, do Quốc hội ban hành vào tháng 6-1994, kêu gọi việc

bảo hộ và thúc đẩy các ngành công nghiệp chính là máy cái và điện tử, hoá dầu, ô tô và xây dựng. Mục tiêu của chủ trương này là hạn chế đầu tư ở cấp tỉnh thông qua 3 điểm: nhấn mạnh tới những nhân tố quy mô của kinh tế, thúc đẩy đầu tư nước ngoài với chính sách công nghiệp.

1. Các cơ quan bắt đầu gây sức ép để hạn chế những đầu tư sử dụng nhiều lao động mới ở Sán Dầu, các đặc khu kinh tế khác, các thành phố miền duyên hải và đẩy dần những đầu tư hiện có vào những khu vực bên trong.

2. Một vài mục tiêu đã được đặt ra cho các địa phương như là điều kiện để đầu tư trong các ngành công nghiệp lắp ráp như công nghiệp máy điện.

3. Không cho phép tăng thêm số lượng các trường hợp đầu tư cho việc xây dựng các công sở cỡ lớn, trung tâm mua bán, các phương tiện giải trí và những đầu tư bất động sản mới khác.

4. Việc công nhận đình công đòi tăng lương đã nổ ra ở các liên doanh với Nhật Bản ở Sán Dầu và Đại Liên vào năm 1994. Các công ty này buộc phải có những nhượng bộ lớn về lương. Hiện nay, luật lao động đang được ban hành, hệ thống mức lương tối thiểu cũng đang được thi hành và tổ chức công đoàn trong các liên doanh nước ngoài cũng đang được khuyến khích thành lập để khống chế các nhà đầu tư nước ngoài tận dụng các nhân công Trung Quốc với mức lương thấp.

Nhà nước sẽ đánh giá lại hệ thống khuyến khích dành cho đầu tư nước ngoài theo ý chí và đường lối trên trong tương lai, cũng như kén chọn đầu tư hơn và chỉ chọn lựa những dự án đầu tư phù hợp hơn nữa với chính sách công nghiệp của Trung Quốc.

#### **4. Các chính sách kinh tế bước đầu hoạt động**

##### **Các yếu tố ngăn hạn**

Vấn đề lớn nhất mà nền kinh tế Trung Quốc phải đối mặt hiện nay là làm thế nào ngăn chặn được lạm phát đã lên tới hơn 24% vào cuối năm 1994. Từ năm 1994, các cơ quan hữu quan đã đưa ra các chương trình tài chính khác khổ, kiểm soát giá cả theo thể chế một số mặt hàng chế tạo và hàng tiêu dùng chủ chốt đồng thời cố gắng hạn chế những đầu tư mới. Một cách thức có phần cứng rắn đã được thực thi đối với dòng đầu tư nước ngoài vì dòng vốn khổng lồ này đã dẫn đến tình trạng lượng cung ứng tiền tệ trong nước gia tăng và làm cho các biện pháp tài chính khác khổ mất tác dụng. Trong tương lai, người ta sẽ phải chú trọng vào việc tìm ra cách mới ngăn chặn dòng đầu tư nước ngoài này.

Tổng số vốn đầu tư vào tài sản cố định (đầu tư công cộng trong các nhà máy và công cụ thiết bị) trong năm 1994 đã lên tới hơn 1.600 tỷ nhân dân tệ. Khối lượng vốn trong các dự án xây dựng chưa hoàn thành đã lên tới 3.400 tỷ nhân dân tệ, vì vậy những dự án xây dựng các công ty mới trong nước và đầu tư vào bất động sản phải được kiểm soát chặt chẽ.

##### **Thay đổi trong quyền lực:**

Tự do hoá giá cả là một phần nguyên nhân khiến cho các chương trình tài chính khác khổ kém hiệu quả. Tuy nhiên, nguyên nhân cơ bản là do các chính quyền địa phương quá tích cực đối với đầu tư đang tăng lên.

Từ thập kỷ 1980, những động lực thúc đẩy nền kinh tế Trung Quốc là khu vực duyên hải phía đông. Họ đã sử dụng các biện pháp khuyến khích có thể bằng việc phi tập trung hoá



quyên lược và chính sách mở cửa để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và dùng số vốn này để đạt được sự tăng trưởng. Những khu vực miền duyên hải này đã và đang xây dựng được chỗ đứng của chính mình trong hệ thống phân công lao động quốc tế qua số vốn đầu tư của các nước và khu vực lân cận và có khả năng duy trì được sự tăng trưởng của họ với tư cách là các cơ sở lắp ráp và xuất khẩu ở Đông Á. Trong số các vùng duyên hải phía đông, những vùng chủ chốt là ở Nam Trung Quốc (gồm có Quảng Đông, Phúc Kiến, ở Hà Nam) khu vực đồng bằng sông Dương Tử (Thượng Hải, Giang Tô và Triết Giang) và bờ biển Bắc Hải (Sơn Đông), bán đảo Liêu Đông và Thiên Tân) những khu vực này là trung tâm tăng trưởng và đang thịnh vượng nhờ thu hút vốn, lao động và công nghệ kỹ thuật, thông tin, và tất cả các yếu tố khác trong quá trình sản xuất từ tất cả mọi nơi trên đất nước.

Xu hướng này đã đưa tới sự chênh lệch ngày càng tăng về mặt kinh tế giữa các khu vực duyên hải và trong nước. Điều này tất yếu sẽ đưa tới sự chia rẽ, đối đầu khu vực và làm tăng thêm chủ nghĩa bè phái khu vực. Kết quả là các lực lượng cát cứ địa phương mạnh lên trong nền kinh tế quốc gia.

Chính quyền trung ương đang cố gắng củng cố sự kiểm soát vĩ mô của mình để giải quyết tình hình này, nhưng sự kiểm soát tài chính gián tiếp chắc chắn sẽ vấp phải bức tường quan liêu và cả những hạn chế trong tính hiệu quả của nó. Phái công nghiệp và phái kiểm soát trung ương trong chính phủ thường giương cao biểu ngữ chính sách công nghiệp hướng tới việc củng cố kiểm soát trung ương và hiện đại hoá công nghiệp từ trên xuống dưới đã có ảnh hưởng ngày càng lớn, ảnh hưởng này như đã thấy trong địa vị ngày càng tăng của Ủy ban kế hoạch Nhà nước và cũng được thấy qua xu hướng thận trọng hơn đối với tự do hoá và mở cửa thị trường, và cả trong địa vị vững chắc tại các

cuộc đàm phán với bên ngoài về việc Trung Quốc sẽ là thành viên của WTO và trong các cuộc đối thoại thương mại với Mỹ.

## **Điều chỉnh các chính sách phát triển**

Trong thập kỷ 1980, Trung Quốc lao vào công nghiệp hoá để thay thế nhập khẩu hàng tiêu dùng và thoả mãn nhu cầu tiêu dùng và thoả mãn nhu cầu tiêu dùng nội địa. Kết quả là khả năng lắp ráp đồ điện gia dụng và các loại sản phẩm hoàn chỉnh đã được nâng cao. Một phần là do sự tập trung nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp này, phần khác chính Trung Quốc đã đạt được những khả năng khá cao trong chế tạo các sản phẩm kể trên. Trong khi vốn đầu tư được tập trung vào hàng tiêu dùng, dịch vụ và xây dựng thì rất ít vốn được dành cho cơ sở hạ tầng, năng lượng và các ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu. Cùng với thời gian điều này đã làm nảy sinh ra những khó khăn lớn hơn. Nhiệm vụ mà nền kinh tế Trung Quốc đang phải đối mặt hiện nay là "thay thế nhập khẩu" cụ thể là thay thế nhập khẩu các hàng hoá công nghiệp nặng và hoá chất chẳng hạn như các bộ phận rời và nguyên liệu. Trung Quốc hiện nay đang trong giai đoạn công nghiệp hoá ở tất cả các quy mô cho nên nước này thực sự không muốn vốn đầu tư của các nhà kinh doanh nước ngoài chảy vào khu vực dịch vụ hay sử dụng nhiều lao động để khai thác lực lượng lao động với tiền lương thấp ở đây mà muốn ưu tiên nhiều hơn những đầu tư trong các ngành công nghiệp cơ bản, cơ sở hạ tầng và các ngành công nghiệp sản xuất các bộ phận rời.

## **5. Tương lai đầu tư ở Trung Quốc**

Người ta tin rằng tất cả các công ty có ý định đầu tư, từ các hãng chế tạo lắp ráp cỡ lớn tới các chi nhánh sản xuất các bộ phận rời, đều chắc chắn bỏ vốn vào Trung Quốc, từ khi cơn sốt đầu tư ở đây bùng nổ vào năm 1992. Việc các nhà kinh doanh

Nhật Bản lao vào đầu tư với mong muốn sử dụng Trung Quốc như là một tiểu chi nhánh do sức hấp dẫn của lực lượng dồi dào ở đây sẽ vẫn tiếp diễn trong thời gian này.

Đầu tư vẫn nên tiến triển tới bước logic tiếp theo khi mà chưa có gì dẫn tới sự tồi tệ trong quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc, việc chuyển các hệ thống sản xuất hàng loạt của các công ty Nhật Bản tới Trung Quốc sẽ khơi dậy đầu tư trong các ngành công nghiệp nguyên vật liệu. Ví dụ như, nếu ngành công nghiệp ô tô của Nhật Bản bắt đầu triển khai sản xuất hàng loạt ô tô hoàn chỉnh theo kế hoạch của chính phủ Trung Quốc nhằm thúc đẩy các gia đình mua ô tô thì khi đó các ngành công nghiệp thép, kim loại màu, hoá chất, thuỷ tinh và các ngành khác của Nhật Bản sẽ không thể không đầu tư vào Trung Quốc.

Trên cơ sở chế tạo loại sản phẩm này, phân công lao động ngang bằng sẽ được hình thành giữa hai nước và gắn liền với sự di chuyển các ngành công nghiệp từ Nhật Bản sang Trung Quốc.

Vấn đề đặt ra là rủi ro trong việc đầu tư ở Trung Quốc sẽ là gì nếu đầu tư diễn ra trong khung cảnh như vậy. Ưu tiên trong nền kinh tế Trung Quốc năm 1995 này sẽ là kim giữ lạm phát. Về khía cạnh này, các quy định nghiêm khắc hơn sẽ được áp dụng cho đầu tư nước ngoài. Những chỉ dẫn nghiêm ngặt hơn sẽ được đưa ra cho những lĩnh vực như là bất động sản, và các phương tiện giải trí, và cũng áp dụng cho những đầu tư nhằm mục đích tiêu thụ hàng tiêu dùng. Những chủ trương này không thể xem như là ngắn hạn, nằm trong chương trình chống lạm phát như đã giải thích ở trên, mà nó còn phức tạp hơn thế nữa, và do đó còn kéo dài cả ở trung hạn và dài hạn.

Một vài tranh luận cho là những bước mà Chính phủ trung ương tiến hành để kiểm soát đầu tư nước ngoài cuối cùng cũng

chưa đem lại những kết quả đáng kể trong việc cắt giảm đầu tư và chính quyền địa phương vẫn sẽ tiếp tục khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài. Mặc dù vậy, điều này sẽ chỉ làm chậm lại các vấn đề và làm nguy hại hơn nữa cơ cấu công nghiệp. Hơn nữa nó còn làm tăng thêm sự hỗn loạn do sự thiếu phối hợp giữa chính quyền trung ương và địa phương trong chính sách đầu tư, và chính sự thiếu phối hợp sẽ làm cho môi trường đầu tư thêm mất ổn định đối với việc kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài.

# II

## Vượt qua nạn lạm phát ?

### 1. Tình hình kinh tế năm 1994

#### Hoạt động kinh tế

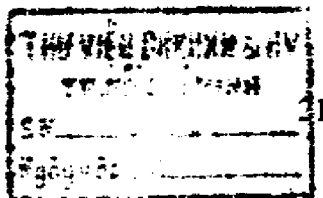
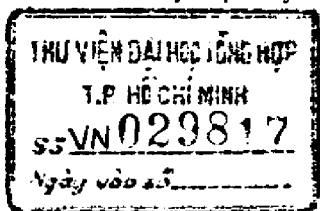
*Ba năm liên tiếp tăng trưởng 2 con số:*

Trong năm 1994, nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng cao, bắt đầu từ năm 1992. GDP thực tế tăng 11,8%. Đây là năm cuối cùng trong 3 năm liên tiếp có mức tăng trưởng 2 con số, sản xuất khai khoáng và chế tạo thực tế đã tăng 18%, vượt quá mục tiêu đề ra.

Hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp không nổi bật lắm, một phần do thiên tai khắc nghiệt. Tổng sản lượng nông nghiệp đã tăng chưa đầy 3,5%. Sản lượng ngũ cốc chỉ đạt 44,6 triệu tấn, giảm 11,9 triệu tấn từ năm 1993.

- Sản lượng bông đã tăng 500.000 tấn tới 4,25 triệu tấn. Sản lượng những loại hạt có dầu, thịt, rau và cá đã tăng, nhưng sản lượng mía, gai dầu và thuốc lá giảm.

Đầu tư vào tài sản cố định chiếm 58,6% trong năm 1993, trở thành một nhân tố gây lạm phát lớn. Ngược lại sang năm 1994 mức tăng đầu tư này chỉ còn 28,5%, điều này chứng tỏ kết quả của chương trình tài chính kham khổ, con số các dự án mới được khởi công đã giảm 20% và số vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu và cơ sở hạ tầng đã tăng. Số vốn đầu tư này hiện nay chiếm hơn một nửa tổng vốn đầu tư.



Doanh số bán lẻ hàng tiêu dùng tăng 30% về danh nghĩa (7% trên thực tế) cao hơn số 23,6% vào năm 1993 cho thấy sự bùng nổ nhu cầu tiêu dùng kéo dài.

### ***Cân bằng thặng dư thương mại***

Ngoại thương phát triển khá tốt, với xuất khẩu tăng 30% tới 120 tỷ USD và nhập khẩu tăng 10% tới 115 tỷ USD. Ngược lại với thâm hụt thương mại ở mức 12,19 tỷ USD 2 năm trước, năm 1994 Trung Quốc đã có số dư thương mại là 5 tỷ USD. Ước tính đầu tư trực tiếp nước ngoài tới 35 tỷ USD, tăng 35% so với năm trước.

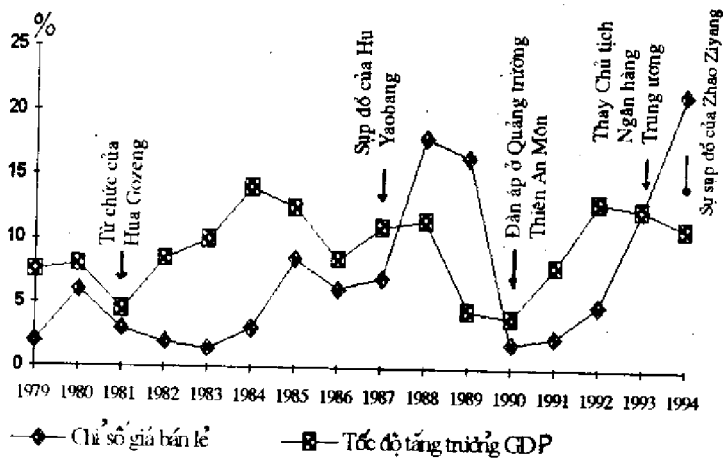
Xét tới thu nhập hàng năm, cư dân thành thị có mức thu nhập theo đầu người là 3150 NDT (thực tế tăng 7,8%) và cư dân nông thôn có mức thu nhập tính theo đầu người là 1200 NDT (tăng 5% thực tế). Mức chênh lệch thu nhập giữa các dân thành thị và nông thôn do đó lại càng tăng thêm. Bất chấp lạm phát, mức tiết kiệm vẫn cao. Vào năm 1994, tiết kiệm của cư dân ở thành thị và nông thôn đã đạt 631,5 tỷ NDT, thậm chí còn cao hơn cả tổng số tiết kiệm đã tăng trong hai năm 1992 và 1993.

### **Những vấn đề lớn:**

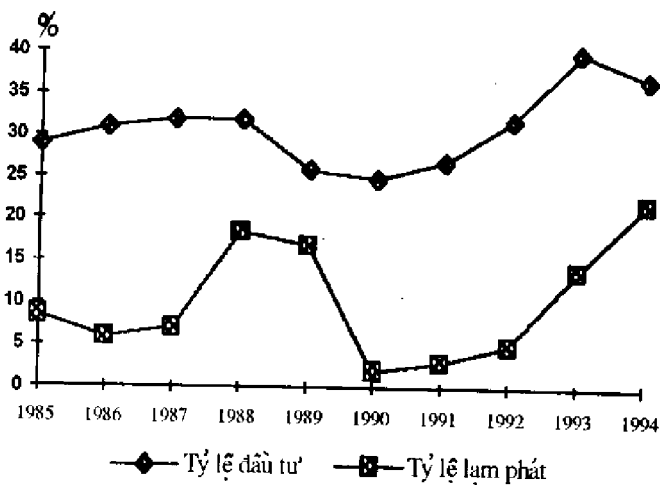
Một bản tin về tình hình kinh tế vĩ mô do một nhóm dự án liên kết giữa Học viện Khoa học xã hội và Ủy ban Thống kê Quốc gia thực hiện phát hành năm 1994 (Liaowang, số 44/1994) đã nêu ra 5 điểm dưới đây được xem là những vấn đề kinh tế hiện nay.

*Thứ nhất* liên quan tới lĩnh vực nông nghiệp. Giá cả hàng nông nghiệp tăng coi như nguyên nhân chính dẫn tới lạm phát không kiểm soát nổi trong năm 1994. Sự gia tăng về giá bán lẻ

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế và lạm phát ở Trung Quốc



Hình 2. Tỷ lệ đầu tư và lạm phát



và giá mua ngũ cốc, thiên tai và hệ thống phân phối kém phát triển cùng với nhiều yếu tố khác nữa được xem là những nguyên nhân trực tiếp đưa tới việc tăng giá hàng nông sản. Tuy vậy, Nhà nước vẫn có khuynh hướng bỏ qua những khó khăn trong khu vực nông nghiệp để theo đuổi cải cách và chính sách mở cửa, điều đó dẫn đến những tổn thất trong hoạt động nông nghiệp.

*Thứ hai* là đầu tư bùng nổ. Nếu tỷ lệ đầu tư (tổng đầu tư vào tài sản cố định so với GNP) vượt quá 30%, sẽ đưa tới việc lạm phát trong một hoặc hai năm tới. Có thể thấy được (trong sơ đồ 2) tỷ lệ đầu tư cao trong năm 1986 tới 1988 đã đem lại mức lạm phát cao trong năm 1988-1989. Lạm phát lan tràn trong 1993-1994 một phần lớn là do tỷ lệ đầu tư cao từ năm 1992.

*Thứ ba* là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp này vẫn tiếp tục hoạt động thua lỗ với sự bó buộc ngân sách lỏng lẻo.

*Thứ tư* là sự mất cân bằng về phát triển giữa các khu vực. Không ai muốn kiềm chế việc tăng giá khi phải trả chi phí cho sự tăng trưởng của chính mình. Việc tăng giá ở các vùng duyên hải có tốc độ tăng trưởng cao đang nhanh chóng lan tới cả các vùng nội địa, trong khi lại không đi kèm với sự di chuyển tiền tệ, kỹ năng công nghệ hay nhân lực tới các khu vực này. Tỷ lệ tăng giá ở khu vực duyên hải - Bắc Kinh, Quảng Đông và Thượng Hải năm ngoái lần lượt là 15,3%, 17,1% và 18,7%. So với 33,1% ở khu nội địa Shaanxi, 31,7% ở Hồ Nam, 31,4% ở Guangxi. Sự chênh lệch tương đối về thu nhập thực tế giữa vùng duyên hải và vùng nội địa đang tăng lên.



Vấn đề *thứ năm* là lạm phát. Nó sẽ được phân tích sâu hơn trong chương này.

## **Các biện pháp cải cách lớn**

Trung Quốc đang hướng tới việc xây dựng một nền kinh tế thị trường và nhằm mục tiêu này, Trung Quốc đã tiến hành những cuộc cải cách khác nhau trong năm 1994. Những cuộc cải cách này có ý nghĩa lớn lao về bề rộng của quy mô, kèm theo đó là độ thiếu chắc chắn và nhiều khó khăn trong thực hiện.

*Thứ nhất*, Chính quyền đã ban hành những cải cách trong hệ thống tài chính và hệ thống thuế bắt đầu từ 1-1-1994. Một trong những cải cách này có liên quan tới việc đưa ra hệ thống thuế riêng rẽ giữa chính quyền trung ương và địa phương. Điều này sẽ cho phép nhà cầm quyền trung ương và địa phương xem xét các dạng thuế khác nhau trong cố gắng ổn định lại thu nhập của các cấp chính quyền của họ. Hệ thống này đã được thực hiện rộng rãi trong một số lớn các thành phố và các địa hạt. Một cải cách nữa là việc thành lập một hệ thống thuế dựa trên cơ sở phân phối, bằng chứng là việc ban hành hệ thống thuế giá trị gia tăng.

### ***Ban hành tỷ giá duy nhất***

*Thứ hai*, chế độ hai tỷ giá cũ, bao gồm một "tỷ giá chính thức" và một "tỷ giá thị trường" đã bị xoá bỏ. Từ khi bắt đầu chế độ một tỷ giá vào 1-4-1994, có 14 ngân hàng hoạt động giao dịch ngoại hối với sự cho phép của Nhà nước. Tiến bộ này cũng đem lại cả cải cách trong hệ thống thương mại. Những kế hoạch áp đặt chặt chẽ cho các công ty ngoại thương, hạn ngạch quy định đối với các khoản thu nhập và việc chuyển ngoại tệ

đối với các công ty thông thường đã được loại bỏ và các thuế doanh thu đã được củng cố.

*Thứ ba*, một tiến bộ mới đã được thực hiện trong cải cách hệ thống tài chính. Để tạo khả năng cho Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc tập trung vào vai trò của nó như là một ngân hàng trung ương, nhà cầm quyền đã:

1) Xoá bỏ chế độ giữ lại lợi nhuận trong Ngân hàng Trung ương; 2) Chuyển quyền quyết định tín dụng cho vay, trước kia thuộc về các chi nhánh của Ngân hàng Trung ương, về văn phòng đầu não; 3) Hạn chế quyền xem xét các khoản cho vay mở rộng của Ngân hàng Trung ương đối với các Ngân hàng chuyên trách; 4) Tăng cường khả năng huy động vốn của các Ngân hàng chuyên trách, và các biện pháp khác nữa. Vì đang ở giai đoạn đầu trong quá trình chuyển đổi các Ngân hàng chuyên trách Nhà nước thành ngân hàng thương mại, cần phải có một sự tách biệt giữa tài trợ thể chế và tài trợ thương mại. Do đó, ba ngân hàng chính thức chuyên cung cấp các khoản tài trợ thể chế đã được thành lập: Ngân hàng phát triển Quốc gia, Ngân hàng phát triển nông nghiệp Trung Quốc, và Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc.

*Thứ tư* trong lĩnh vực cải cách giá cả, đã tăng giá thu mua ngũ cốc và bông mà sẽ được bàn tới trong chương này.

### ***Sự điều tiết tài chính của Ngân hàng phát triển***

*Thứ năm*, những cải cách trong hệ thống đầu tư. Mục tiêu chính là phải loại bỏ hệ thống cũ theo đó cả Nhà nước lẫn các doanh nghiệp đều không có ai quan tâm đến những rủi ro đầu tư, bằng cách buộc từng chủ đầu tư chịu trách nhiệm đầu tư trong từng lĩnh vực khác nhau. Các phương thức đầu tư khác

nhau sẽ được đưa ra tùy theo dạng dự án. Để thực hiện mục tiêu trên, chính phủ không xem xét và phê chuẩn từng dự án một như trước kia nữa. Ví dụ như các dự án xây dựng sẽ được phân loại thành dự án mang lợi ích công cộng, các dự án xây dựng quốc gia quan trọng, các dự án cơ sở hạ tầng công nghiệp, đầu tư vào các phương tiện liên quan tới tiêu dùng... Các dự án cơ sở hạ tầng công nghiệp sẽ do Ngân hàng phát triển quốc gia xem xét và tài trợ.

*Thứ sáu*, các doanh nghiệp cũng đang trong quá trình cải tổ. Một trăm doanh nghiệp bao gồm cả Công ty công nghiệp nhẹ số 1 Bắc Kinh, đã được lựa chọn để thử nghiệm với một quyền rõ ràng về sở hữu của xí nghiệp đối với các tài sản của công ty nhằm trợ giúp thành lập một hệ thống kinh doanh hiện đại.

Ở Trung Quốc người ta có thể thấy những dấu hiệu rõ nét của việc tiến hành một loạt các cuộc cải cách quan trọng trong năm 1994. Song cũng cần phải lưu ý là, những cuộc cải cách này vẫn chưa bắt đầu được thực hiện một cách hoàn chỉnh.

## ***2. Lạm phát và những biện pháp đối phó***

### **Những yếu tố kết hợp đưa tới lạm phát**

#### ***Lạm phát trong thời kỳ quá độ***

Trung Quốc đã phải chịu một sức ép lạm phát phức tạp từ khi bắt đầu chương trình cải cách kinh tế. Trong thời kỳ quá độ từ một nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường không có một cơ chế nào phát huy được tất cả các chức năng, kết quả là đưa tới lạm phát trong thời kỳ quá độ.

Đối với hệ thống mà trách nhiệm quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước không rõ ràng như hiện nay, những cải cách của các doanh nghiệp này trước tiên hướng tới việc tăng quyền tự quyết của họ, chính điều này làm cho đầu tư, tiền lương, các chi phí lợi ích tăng vọt và làm tăng thêm sức ép lạm phát. Những yếu tố gây lạm phát do chi phí đầu vào nâng lên là kết quả của việc tự do hoá và tăng giá hàng công nghiệp. Hơn nữa việc cải cách nữa vôi đã làm cho khu vực tài chính và ngân khố không những không kiềm chế được việc cung ứng tiền tệ mà còn làm cho nó tăng lên, góp phần gây ra lạm phát. Ba nhân tố đề cập ở trên hợp lại đã đưa tới nạn lạm phát không thể kiểm soát được ở Trung Quốc. (K. Ishihara, Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của trung Quốc, Viện Các nền kinh tế đang phát triển, 1993).

Ba nhân tố này là những nguyên nhân quan trọng gây ra lạm phát từ sau chuyến du hành năm 1992 của ông Đặng Tiểu Bình tới miền Nam Trung Quốc để tỏ rõ sự tán đồng của ông đối với quá trình cải cách. Khối lượng tiền mặt lưu thông đã tăng 36,4% trong năm 1992, 35,5% trong năm 1993, những tỷ lệ tăng cao nhất từ năm 1984.

### *Bùng nổ xây dựng các Khu phát triển*

Số liệu của Ủy ban kế hoạch Nhà nước cho thấy năm 1992, các công trình xây dựng được khởi công hơn 1.700 các khu phát triển trên khắp đất nước. Ban Quản lý đất đai quốc gia công bố số liệu là 2.700 khu. Con số thống kê của Bộ Nông nghiệp gồm có cả khu phát triển công nghiệp ở cấp hương trấn lên tới 8.700 khu. Ước tính số vốn đầu tư của tất cả những dự án xây dựng này gấp 8 lần tổng số vốn đầu tư rải rác khắp đất

nước và trong cùng một thời điểm đẩy nhu cầu về vật liệu thô và máy móc tự nhiên tăng lên đột ngột.

Sự tăng vốn đầu tư khổng lồ này đã tác động tới giá cả hàng chế tạo. Giá xi măng tăng hơn 4 lần trong 2 năm 1992-1993. Thép cán đã tăng từ 2000NDT tới 3100 NDT/một tấn. Giá dầu hoả tăng vọt 43% chỉ trong một tháng.

### *Nguyên nhân lạm phát trong năm 1994*

Tháng 6-1993, Quốc hội đã công bố 16 biện pháp củng cố sự kiểm soát vĩ mô để kiềm chế lạm phát. Nhờ việc chuyển sang chương trình khắc khổ tài chính, nền kinh tế quá nóng này đã lạnh dần trở lại. Tỷ lệ tăng tiền mặt trong lưu thông đã giảm từ 54,1% vào cuối tháng 6 năm 1993 xuống còn 18,8% vào cuối tháng 6-1994. Số liệu của các vùng Giang Tô, Sơn Đông, Phúc Kiến, Quảng Tây, Liêu Ninh và Hồ Bắc cho thấy số lượng các vùng phát triển đã giảm từ 1.200 khu trên tổng diện tích 7.500 km<sup>2</sup> xuống còn có 200 khu trên 1.600 km<sup>2</sup>.

### *Lạm phát không kiểm soát nổi*

Đồng thời cung ứng tiền tệ và xu hướng phát triển tăng vọt đã được kìm lại ở một mức độ nhất định, lạm phát vẫn không kiểm soát nổi. Từ tháng giêng đến tháng bảy năm 1994, chỉ số giá bán lẻ tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái và chỉ số giá tiêu dùng tăng 22,4%. Hơn nữa lạm phát đã lên tới mức kỷ lục 27,7% và 27,5% vào tháng 10 và tháng 11. Cụ thể là, giá cả các mặt hàng thực phẩm như ngũ cốc, rau củ và thịt đã tăng vọt, có sự tăng đáng lưu ý trong giá các hàng vật tư dành cho nông nghiệp (cụ thể là phân urê và các phân bón hoá học khác) và tỷ lệ sử dụng các phương tiện công cộng khác nhau. Năm 1994 năm nhân tố dưới đây đã kích thích lạm phát.

## ***Giá ngũ cốc tăng***

*Thứ nhất*, giá thu mua ngũ cốc của nhà nước đã tăng trung bình 40% tại các vùng nông thôn trong tháng 6-1994. Nó cũng có ảnh hưởng chút ít đến giá hàng tiêu dùng ngũ cốc và các thực phẩm khác đưa tới sự tăng giá toàn bộ.

*Thứ hai*, giá cả liên tục được sửa đổi và tự do hoá. Giá dầu, than, điện, dịch vụ cũng tăng.

## ***Đầu tư và chi tiêu tiêu dùng đã hồi lại***

*Thứ ba*, đầu tư vào tài sản cố định và các chi phí vào lương và các khoản tiền thưởng lại bắt đầu tăng trở lại khoảng tháng 6 và tháng 7. Các khoản đầu tư của khu vực quốc doanh vào tài sản cố định tăng 37,5% trong nửa đầu năm 1994, nhưng đã phình ra tới 50,3% vào tháng 6 và 72,9% vào tháng 7. Các chi phí vào lương và phí tổn có liên quan cũng đã tăng 30-40% từ tháng giêng tới tháng 9. Trước tình hình như vậy, tháng 11, chính phủ đã ra lệnh ghìm lại mức tăng trong quỹ tiêu dùng tại cuộc họp báo truyền hình của Hội đồng Nhà nước do Thủ tướng Lý Bằng làm Chủ tịch.

*Thứ tư*, sự tăng giá từng đợt và hỗn loạn trên thị trường tồn tại song song. Hệ thống thuế thương mại và công nghiệp cũ, trước kia đánh vào doanh thu của tất cả các mặt hàng chế tạo, đã bị xoá bỏ và hệ thống thuế đã được cải cách lại trong đó tiền thu thuế giá trị gia tăng mới. Nhà nước đã phê chuẩn tổng số thuế mà các doanh nghiệp phải trả sẽ không đổi vì các doanh nghiệp không cần phải chuyển gánh nặng thuế khoá lên vai người tiêu dùng. Mặc dù vậy, người ta đã tận dụng hoàn cảnh này và việc tăng giá đã hoành hành. Sự tăng giá này xem như nhân tố lạm phát làm tăng chi phí đầu vào cùng với việc tăng

giá hàng nhập khẩu do ban hành chế độ một giá ngoại hối và sự phá giá đi kèm với việc tăng lương.

### *Tái xuất hiện "Tam giác nợ"*

Thứ năm, những kiểm soát kinh tế vĩ mô đã không có ảnh hưởng mấy tới các chính quyền và doanh nghiệp địa phương. Về đại thể, những nhóm này hiểu được sự cần thiết của khắc khổ tài chính và kiểm soát giá cả, nhưng họ vẫn cố gắng lảng tránh. Nhiều quan chức và các nhà lãnh đạo địa phương đề xướng cái gọi là "tăng trưởng cao, đầu tư cao, giá cả cao và tiền lương cao". Một vài chính quyền địa phương vẫn tiếp tục sử dụng đầu tư nước ngoài và số tiền bán quyền sử dụng đất để xây dựng những tiện nghi không sinh lợi như: các cao ốc của chính quyền, hội trường công cộng, nhà nghỉ... Các công ty xây dựng, không còn đủ khả năng hoạt động đáp ứng nhu cầu do các biện pháp kham khổ tài chính đang cố gắng khắc phục khó khăn của họ, bằng cách trì hoãn việc thanh toán cho các chi nhánh và công ty sản xuất các tiện nghi mà họ sử dụng hơn là chịu giảm việc xây dựng. Dưới chương trình kham khổ tài chính ngặt nghèo này, khó khăn của cái gọi là "tam giác nợ", trong đó một công ty buộc phải giải quyết các hoá đơn chưa trả tiền bằng cách trì hoãn việc thanh toán với các công ty khác, đã lên tới 800 tỷ NDT, còn tồi tệ hơn nhiều con số 156,8 tỷ NDT trong tháng 6-1991 khi tam giác nợ đã đang được để ý tới. Tình trạng này còn lâu mới khắc phục được.

### **Các biện pháp chống lạm phát**

Vào đầu năm 1994, các cơ quan trong chính phủ Trung Quốc thường xuyên cảnh báo về nạn lạm phát lan tràn ban hành nhiều mệnh lệnh và thông báo về một số bước đi để chống lại nó. Mặc dù vậy, nguyên nhân gốc rễ của lạm phát lại là những

mâu thuẫn cơ cấu do quá độ từ hệ thống kinh tế kế hoạch sang hệ thống kinh tế thị trường mang lại và do đó không thể loại trừ lạm phát trong một sớm một chiều được. Vì lẽ đó các biện pháp chống lạm phát chỉ giải quyết tạm thời khó khăn này.

### ***Mười biện pháp của Thủ tướng Lý Bằng***

Tháng 9, Thủ tướng Lý Bằng đã công bố 10 biện pháp ổn định hoá giá cả như sau:

1. Cho dù cơ quan vật giá trung ương được tổ chức lại thành một tổ chức trực thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước vào mùa hè năm 1993, Ban giá cả ở các cấp vùng và địa hạt vẫn được phép duy trì địa vị và quyền hạn của họ bằng việc được phép nằm ngoài diện cải cách thể chế.

2. Cố gắng đảm bảo việc cung cấp ổn định nông sản mà trong đó thương nghiệp quốc doanh đóng vai trò trọng tâm.

3. Ổn định hoá giá cả ngũ cốc thông qua việc ban hành một hệ thống ổn định trách nhiệm cho chính quyền tỉnh và việc ổn định hoá giá rau, thịt, trứng, và cá qua việc ban hành hệ thống trách nhiệm giao cho thị trường.

4. Thành lập một quỹ để ổn định hoá việc cung ứng ngũ cốc và các thực phẩm bổ sung.

5. Thúc đẩy cải cách trong phân phối như là hợp lý hoá hệ thống phân phối.

6. Hạn chế đầu tư vào tài sản cố định.

7. Hạn chế tiêu dùng và nâng mức tiết kiệm.



8. Từ tháng 10-1994 Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Ban Thống kê Quốc gia chịu trách nhiệm ban hành các chỉ số giá cả cho 30 khu vực cấp vùng và các thành phố cỡ vừa và lớn. Nhà nước cũng sử dụng những chỉ số giá cả này để đánh giá việc thực hiện của lãnh đạo hàng đầu các khu vực.

9. Ban hành các quy định tạm thời cấm các hoạt động đem lại ngoài dự kiến.

10. Việc giám sát giá cả được thực hiện qua các tổ chức và các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong số các biện pháp kể trên, một biện pháp có thể có hiệu quả kiềm chế lạm phát nhất là các nguyên tắc giá cả của Nhà nước. Hệ thống này ấn định trách nhiệm cho các chính quyền địa phương hay các thị trường phải cấm cự, như đã từng được phê chuẩn thành công để chống trả lạm phát trong năm 1988 và 1989. Có thể các quan chức ở cấp cao hơn dựa vào quyền lực buộc đội ngũ nhân viên thống kê làm giả mạo các bản tin để hạ thấp các chỉ số giá cả báo cáo theo hệ thống này. Trong hoàn cảnh đó ở Trung Quốc hướng tốt nhất giải quyết khó khăn là phải ấn định trách nhiệm cho các quan chức hàng đầu.

### ***3. Những lựa chọn để đạt được một tăng trưởng ổn định***

#### **Những nhiệm vụ hiện nay**

Hội nghị hoạt động kinh tế Trung ương được tổ chức từ cuối tháng 11 tới đầu tháng 12-1994 nêu ra 7 vấn đề mà nền kinh tế Trung Quốc sẽ phải đối mặt trong năm 1995.

1. Kiểm chế lạm phát và đưa nền kinh tế vào con đường tăng trưởng ổn định.

2. Tăng cường quan tâm đến đầu tư vào nông nghiệp để đảm bảo việc cung cấp nông sản.

3. Nhấn mạnh tới việc cải cách các doanh nghiệp nhà nước và đồng thời thúc đẩy các việc cải cách khác.

4. Cố gắng nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế kiểm chế việc chạy theo sản xuất và tốc độ tăng trưởng thái quá.

5. Chấm dứt xu hướng tăng bữa bãi thu nhập cá nhân và chi tiêu tập thể xảy ra trong doanh nghiệp.

6. Mở cửa đất nước hơn nữa đối với thế giới bên ngoài.

7. Củng cố các nguyên tắc kinh tế vĩ mô và có những giải pháp cho các vấn đề trong quá trình phát triển kinh tế.

Sau này, tại Hội nghị kế hoạch quốc gia tổ chức vào giữa tháng 12, những chính sách cụ thể đã được tranh luận. Bản báo cáo của Hội nghị này đã đưa ra những vấn đề 1) Kiểm chế lạm phát, 2) Củng cố sản xuất nông nghiệp, 3) Kiểm soát quy mô đầu tư vào tài sản cố định, 4) Điều chỉnh cơ cấu sản xuất và công nghiệp, 5) Thành lập hệ thống phân phối nông sản, 6) Hỗ trợ ngoại thương và 7) Đạt được sự phát triển cân bằng trong xã hội.

## ***Đấu tranh với lạm phát - Vấn đề hàng đầu***

Những hướng cơ bản cho chính sách kinh tế trong năm tài chính này đã được tranh luận tại hai hội nghị chủ chốt, cả hai đều xem việc đấu tranh chống lạm phát là vấn đề cấp thiết nhất, điều này cho thấy các cơ quan chính quyền xem vấn đề này nghiêm trọng đến mức nào. Nếu như các nhà cầm quyền có thể điều khiển nền kinh tế như mong muốn thì nền kinh tế Trung Quốc sẽ hạ cánh nhẹ nhàng tới một sự tăng trưởng ổn định, khi đó tỷ lệ tăng trưởng GDP có thể giảm xuống khoảng 9-10% trong năm nay và chỉ số giá tiêu dùng có thể đạt được ở mức tăng 13-15%.

### **Những kịch bản khủng hoảng có thể xảy ra**

Việc dân dạt nền kinh tế Trung Quốc đi tới con đường lạm phát thấp, tăng trưởng ổn định, dù sao cũng không phải là dễ dàng. Xem xét những đề án của Trung tâm nghiên cứu kinh tế của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ban Thống kê Quốc gia, Học viện Khoa học xã hội, và các quan chức khác cho thấy, như trong bảng 1, là có 3 kịch bản có thể xảy ra đối với nền kinh tế Trung Quốc trong năm nay. Thứ nhất là theo hướng phát triển ổn định như các nhà cầm quyền hy vọng. Bất cứ một sai lầm nào trong quản lý nền kinh tế đều có thể đưa tới rối loạn hàng loạt.

### ***Lạm phát bùng nổ***

Kịch bản thứ hai là lạm phát bùng nổ. Có thể hiểu được sự quay trở lại của lạm phát hàng loạt trong tháng 10 và 11 năm ngoái, vì các nhà cầm quyền đã không chặn đứng được lạm phát một cách dễ dàng. Hội đồng Nhà nước đã đưa ra một chỉ dẫn vào ngày 28-12-1994, vạch ra chương trình ổn định hoá giá.

cả từ 1-1-1995 tới tết âm lịch của Trung Quốc như là vấn đề ưu tiên hàng đầu trong thời kỳ quá độ. Để đạt được điều này, Hội đồng quyết định ban hành hệ thống ấn định trách nhiệm đấu tranh với lạm phát cho các chính quyền ở các vùng, các thị trường và những người đứng đầu các địa hạt. Xem xét bước chuyển hướng này, giá cả tăng từ đầu năm âm lịch của Trung Quốc đã được kiềm chế lại, nhưng sự sụt giá tiếp theo sẽ là khủng khiếp. Trong quá khứ, việc tăng giá trong khoảng thời gian Tết, đôi khi đưa tới lạm phát toàn quốc và làm mọi người hoang mang. Nếu lạm phát tăng nữa khi đó các biện pháp thắt lưng buộc bụng khác khổ như những biện pháp được sử dụng từ năm 1989 tới 1990 có thể cần được ban hành trở lại. Đó sẽ là một sự lặp lại việc quản lý kinh tế theo kiểu lấp chỗ trống cũ đưa tới một sự suy thoái lớn theo sau một nền kinh tế quá nóng.

### *Tăng trưởng chậm và thất nghiệp hàng loạt*

Một kịch bản khác đưa tới sự hỗn loạn có thể xảy ra khi các biện pháp sai lầm được sử dụng để ngăn chặn lạm phát. Trong hoàn cảnh mà có sự mất cân bằng trong phát triển kinh tế và động lực tăng trưởng kinh tế bị giảm đột ngột, thì có thể không kịp hãm nổi lạm phát và thất nghiệp sẽ tăng đột ngột. Đầu tư năm 1994, có một sự giảm đột ngột trong quá trình sản xuất các doanh nghiệp quốc doanh và ngập chìm trong giá hàng chế tạo, nhưng giá thực phẩm lại tăng. Kịch bản thứ ba cũng có thể xảy ra.

Trung Quốc hạn chế những tình huống sẵn có nếu nước này duy trì được sự tăng trưởng ổn định và hình thành một nền kinh tế thị trường vững chắc. Nền kinh tế như vậy sẽ không thể dẫn tới lạm phát hàng loạt do việc đẩy tốc độ tăng trưởng lên cao hay đưa tới thất nghiệp hàng loạt.

Bảng 1: Kinh tế Trung Quốc 1995 - Ba kịch bản

	Tổng sản phẩm trong nước	Lạm phát	Kinh tế năm 1995	Dự đoán tương lai
Kịch bản 1	9-10%	13-15%	Lạm phát được kiểm soát	Tăng trưởng ổn định bền vững
Kịch bản 2	Tăng trưởng hai chữ số	20 hoặc hơn 20%	Suy thoái lớn do bùng nổ lạm phát	Những dao động dữ dội lặp đi lặp lại
Kịch bản 3	Từ vài phần trăm trở xuống	ở hàng một chữ số hoặc đình đốn đi kèm lạm phát	Các xí nghiệp quốc doanh phá sản và thất nghiệp hàng loạt	Bất ổn định xã hội tăng lên

### III

## Quá độ sang nền kinh tế thị trường những khó khăn trong cải cách các xí nghiệp quốc doanh

Trung Quốc có chuyển sang nền kinh tế thị trường một cách thành công và có tiếp tục trên đà tăng trưởng cao hay không phụ thuộc vào việc cải cách xí nghiệp quốc doanh.

Khôi phục các xí nghiệp quốc doanh luôn là một trong những vấn đề cấp bách nhất đối với Trung Quốc trong quá trình cải cách kinh tế. Tuy nhiên, mặc dù đã làm hết sức mình, nhưng các xí nghiệp quốc doanh vẫn tiếp tục sa sút trong những năm gần đây nếu so với các xí nghiệp nước ngoài hay xí nghiệp hương trấn. Nhìn vào xu hướng lợi ích cận biên của các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (Bảng 1) chúng ta thấy giới hạn định biên không đổi từ năm 1989 và cũng không nâng lên ngay cả trong giai đoạn tăng trưởng cao hai chữ số của nền kinh tế Trung Quốc năm 1992 (Bảng 2). Tuy nhiên, các xí nghiệp quốc doanh vẫn tiếp tục giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế Trung Quốc, chiếm một nửa tổng sản lượng của khu vực công nghiệp và 80% vốn cố định, ngoài ra thu hút một lượng lớn lao động. Tình trạng yếu kém đó xảy ra tại một trong những bộ phận chủ lực của nền kinh tế Trung Quốc có thể đe dọa mục tiêu đạt được sự tăng trưởng cao bền vững của nước này.

**Bảng 1.** Phần trăm lợi nhuận trước thuế trong tổng tài sản các xí nghiệp công nghiệp nhà nước.

Năm	%
1984	14,9
1985	13,2
1986	10,6
1987	10,6
1988	10,4
1989	7,2
1990	3,2
1991	2,9
1992	2,7
1993	3,2

Nguồn: Zhongguo Tongji Nianjian (Niên giám thống kê Trung Quốc).

**Bảng 2.** Tỷ lệ các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh bị thâm hụt

Năm	Tỷ lệ %
1986	13,4
1987	12,8
1988	10,7
1989	15,9
1990	30,3
1991	28,0
4-1992	36,3
6-1992	32,5
10-1992	30,8
4-1993	33,8
8-9-1993	45,0
10-1993	37,8
11-1993	37,3
3-1994	49,6
6-1994	46,3
10-1994	43,3

Nguồn: Zhongguo Caizheng Tongji (Thống kê tài chính Trung Quốc) (1950-1991), các phương tiện thông tin đại chúng, phỏng vấn v.v...

Ghi chú: Số liệu các công ty nằm trong ngân sách (khoảng 57 nghìn công ty).

Do các xí nghiệp quốc doanh hoạt động không có nhiều hiệu quả như vậy nên chính phủ Trung Quốc không thể thực hiện các biện pháp cứng rắn mặc dù lạm phát đã lên quá 20% và nền kinh tế trở nên quá nóng. Tháng 7-1993 và đầu năm 1994, chính phủ đã thắt chặt nền kinh tế, nhưng thấy rằng nhiều xí nghiệp quốc doanh bị thua lỗ, dây dưa nợ, không đóng thuế và một số xí nghiệp còn không thể trả lương. Do vậy chính phủ buộc phải nới lỏng các biện pháp thắt chặt của mình. Nếu tình hình kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh không được cải thiện, thì Trung Quốc cũng không thể ổn định kinh tế vĩ mô được.

### ***1. Các biện pháp cải cách và thất bại***

#### **Sự thử nghiệm hệ thống hợp đồng trách nhiệm**

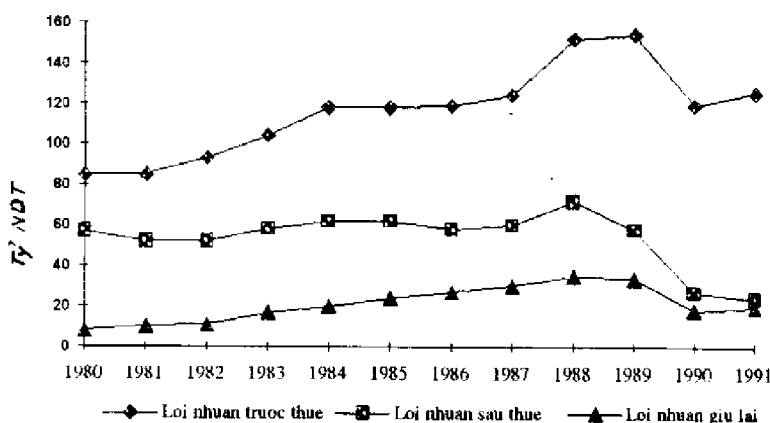
Việc cải cách các xí nghiệp quốc doanh là một trong những nhiệm vụ nặng nề nhất đối với Trung Quốc kể từ khi thực hiện chính sách cải cách và mở cửa nền kinh tế vào cuối những năm 1970. Trong nửa đầu những năm 1980, chính phủ Trung Quốc đã thử nghiệm trao quyền tự chủ nhất định cho các xí nghiệp và cho phép họ giữ lại một phần lợi nhuận. Giải pháp này bắt đầu từ năm 1989 và được thực hiện tích cực hơn với mục tiêu "tách quyền sở hữu và quyền quản lý". Trong khi quyền sở hữu các xí nghiệp nhà nước vẫn thuộc về chính phủ thì quyền quản lý được giao cho các xí nghiệp. Để đạt mục tiêu này, hệ thống hợp đồng trách nhiệm được ban hành đối với đa số các xí nghiệp quốc doanh.

Hệ thống hợp đồng trách nhiệm là hệ thống trong đó xí nghiệp hợp đồng trước với chính phủ về mức tăng khối lượng lợi nhuận giao nộp nhà nước theo tỷ lệ nhất định từng năm.



trong vòng 3 đến 5 năm sau đó. Bất kỳ khoản thặng dư nào ngoài số phải nộp theo hợp đồng đều được để lại xí nghiệp để trả thưởng, nâng cao phúc lợi, đầu tư... Xem biểu đồ 1 ta thấy hàng năm xí nghiệp hợp đồng tăng khoản nộp  $b$  cho chính phủ và giữ phần còn lại  $c$ .

*Biểu đồ 1. Lợi nhuận và tiền thuế của các xí nghiệp công nghiệp nhà nước*



*Nguồn:* Zhongguo Caizheng Tongji (Thống kê tài chính Trung Quốc) (1950-1991), Kexue Chubanshe, 1992.

*(ghi chú: Số liệu các xí nghiệp công nghiệp thuộc ngân sách (khoảng 38 nghìn xí nghiệp).*

Biểu đồ 1 cho thấy,  $b$  tăng hàng năm 7% từ năm 1989 đến 1988 và lợi nhuận tăng với mức cao hơn. Trong những năm đó, hệ thống hợp đồng trách nhiệm tạo động lực cho các xí nghiệp

tăng lợi nhuận. Tuy nhiên từ năm 1989 đến 1991,  $b$  giảm sút đáng kể. Theo hợp đồng ban đầu, khi lợi nhuận của xí nghiệp ( $b+c$ ) giảm xuống, xí nghiệp vẫn phải bảo đảm khoản nộp chính phủ mà được hợp đồng sử dụng làm vốn tự có của xí nghiệp, do vậy  $b$  không được giảm xuống. Thực tế như vậy sẽ làm nhiều doanh nghiệp phá vỡ hợp đồng.

Mục tiêu của hệ thống hợp đồng trách nhiệm là giao quyền tự quản cho các xí nghiệp và đồng thời, cho phép các xí nghiệp hưởng lợi nhuận nếu kinh doanh thành công theo những điều kiện này và ràng buộc họ có trách nhiệm trước bất kỳ thất bại hay thua lỗ nào. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng là các xí nghiệp giữ lợi nhuận cho bản thân, nhưng không có trách nhiệm trước thua lỗ của mình. Nguyên nhân tình trạng đó là khi các xí nghiệp quốc doanh gặp khó khăn, họ không thể trả lương, thất nghiệp tăng lên và điều đó gây ra các vấn đề chính trị và xã hội. Với lo ngại đó, chính phủ Trung Quốc không có cách nào khác là phải nhân nhượng các xí nghiệp. Hệ thống hợp đồng trách nhiệm chỉ tồn tại danh nghĩa từ năm 1990 và mất dần ý nghĩa.

### **Hệ thống hợp đồng trách nhiệm dưới dạng khác**

Gần đây, một hình thức khác của hệ thống hợp đồng trách nhiệm, được gọi là "hợp đồng đầu vào - đầu ra toàn bộ", bắt đầu phổ biến trong các xí nghiệp quốc doanh. Theo hệ thống này, xí nghiệp ký hợp đồng trả cho chính phủ cùng một lúc thuế giá trị gia tăng cùng các khoản thuế phân bổ khác. ( $a$  trong biểu đồ 1) và khoản tiền từ lợi nhuận ( $b$ ). Điều đó có nghĩa, vì hiện nay khoản  $b$  quá nhỏ khi ký hợp đồng thanh toán nên không tạo xúc tác cho các xí nghiệp tăng lợi nhuận. Do vậy, các chính quyền địa phương đã cho phép các xí nghiệp góp thuế giá trị gia tăng tính trên doanh số bán vào trong hợp đồng. Tuy nhiên, điều đó làm giảm thuế giá trị gia tăng, vì vậy làm tổn hại

tính công bằng của hệ thống thuế. Bên cạnh đó, thậm chí nếu hợp đồng như thế có được thoả thuận, nếu xí nghiệp chỉ chấp hành nghiêm chỉnh hợp đồng khi gặp bất lợi, thì hệ thống này cũng không chứng tỏ có hiệu quả được.

## **2. Nguyên nhân gây ra tình trạng yếu kém trong các xí nghiệp quốc doanh**

### **Lý do suy giảm lợi nhuận**

Tại sao lợi nhuận các xí nghiệp quốc doanh giảm sút?

Một trong những lý do là lượng đầu tư quá mức trong thời kỳ bùng nổ tiêu dùng cuối những năm 1980. Chính quyền các địa phương dự tính tăng doanh thu tài chính bằng cách đầu tư mạnh vào các ngành đang có nhu cầu phát triển như thiết bị điện dân dụng, dệt và thực phẩm. Vì vậy các xí nghiệp quốc doanh đã được lập ra dưới sự chỉ đạo của các chính quyền địa phương và các xí nghiệp này đã hoạt động quá công suất và giảm nhịp độ bắt đầu từ năm 1989, khi cơn sốt tiêu dùng đã giảm bớt.

Lý do thứ hai là tiền lương tiếp tục tăng nhanh hơn mức tăng năng suất lao động. Phần lớn lợi nhuận sau thuế được phân phối cho công nhân dưới dạng tiền thưởng và xí nghiệp không có đủ vốn để tiếp tục phát triển. Kết cục cơ sở hạ tầng của xí nghiệp tiếp tục cũ nát và các con đường trong xí nghiệp lộ chỗ ở gà.

Như vậy, các xí nghiệp đã phân phối lợi nhuận nhiều cho công nhân mà không bảo toàn và phát triển đúng mức tài sản lao động. Các nhà kinh tế Trung Quốc chỉ ra vấn đề quyền sở hữu không rõ ràng đối với các tài sản lao động của xí nghiệp là nguyên nhân gây ra tình trạng trên. Điều đó có nghĩa, khi các xí

nghiệp quốc doanh đầu tư lợi nhuận trở lại xí nghiệp để tạo ra các tài sản mới thì họ không biết liệu các tài sản đó thuộc Nhà nước hay xí nghiệp và ai có quyền thu lợi nhuận trên các tài sản đó. Do đó, xí nghiệp lo ngại rằng nếu họ đầu tư thành công thì những thành quả thu được có thể bị chính phủ lấy mất. Do vậy, khi lợi nhuận tăng lên, họ phân phối luôn cho công nhân chứ không sử dụng để tái đầu tư. Sai lầm của hệ thống hợp đồng trách nhiệm một phần do sai lầm không xác định quyền sở hữu rõ ràng đối với các tài sản của xí nghiệp và do thiếu sự chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện hợp đồng.

### **"Hệ thống xí nghiệp hiện đại"**

Trong bối cảnh này, phiên họp thường kỳ của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc diễn ra vào mùa thu năm 1993, đã đưa ra "hệ thống xí nghiệp hiện đại". Theo hệ thống này, các xí nghiệp quốc doanh được chuyển thành các công ty cổ phần, các tập đoàn dựa vốn của Nhà nước và các thực thể khác. Nhà nước sẽ chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp của mình vào công ty, và các xí nghiệp được giao quyền sở hữu hợp pháp các tài sản của mình. Do vậy, các biện pháp cải cách các xí nghiệp quốc doanh không chỉ tăng thêm quyền hạn và lợi ích cho các xí nghiệp trong khuôn khổ hệ thống cũ cho phép mà tiến tới xác định quyền hạn của giám đốc và cổ đông thông qua việc xây dựng lại hệ thống xí nghiệp từ dưới lên. Các xí nghiệp quốc doanh sẽ được tổ chức lại theo cách đó trong 5 năm tới hay xa hơn nữa.

Cùng với hệ thống này, hệ thống hợp đồng đầu vào - đầu ra toàn bộ và các hệ thống hợp đồng trách nhiệm khác mà được thử nghiệm tại nhiều xí nghiệp quốc doanh, bị bãi bỏ và thay vào đó là áp dụng đồng bộ thuế giá trị gia tăng và thuế công ty.

### **3. Những khó khăn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu của các xí nghiệp**

**Các vấn đề nảy sinh sau khi áp dụng hệ thống xí nghiệp mới**

Sau khi chuyển các xí nghiệp quốc doanh thành các công ty cổ phần thì các quyền hạn và trách nhiệm của giám đốc và cổ đông sẽ xác định và nó có thể gọi vốn đầu tư của toàn xã hội. Tuy nhiên nếu các xí nghiệp không bị buộc phải thực hiện hợp đồng với đối tác thì điều đó cũng không có ích lợi gì cả. Nếu các ngân hàng tiếp tục cho vay thả cửa đối với các xí nghiệp không có khả năng thanh toán, nếu chính phủ cho phép các xí nghiệp không đóng thuế hay trả cổ tức cho nhà nước hay không buộc các xí nghiệp phải phá sản vì không thực hiện nghĩa vụ đối với các xí nghiệp khác hay nhà nước, thì không thể kiểm tra nổi sự quản lý lỏng lẻo trong các xí nghiệp.

Tuy nhiên, nếu bắt các xí nghiệp tuân thủ hợp đồng nghiêm chỉnh ngay thì nhiều xí nghiệp có lẽ phải phá sản. Rõ ràng, các xí nghiệp thua lỗ, hiện đang chiếm gần nửa tổng số các xí nghiệp, và cả các xí nghiệp có lãi đang vay nợ chồng chất do không thể thu hồi các khoản thanh toán bán hàng. Một xí nghiệp sản xuất ô tô có lợi nhuận cận biên là 20%, phát hiện số tiền phải được thanh toán đã vượt quá số vốn thực hiện. Trước khi áp dụng nghiêm ngặt hệ thống xí nghiệp mới cần để cho các xí nghiệp có thời gian củng cố hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

#### **Nhu cầu chuyển đổi cơ cấu**

Để chấn chỉnh lại tình hình các xí nghiệp quốc doanh thì trước hết phải giải quyết các vấn đề cơ cấu. Thứ nhất, đó là vấn đề lao động thừa. Chính phủ Trung Quốc cho rằng các xí

nghiệp quốc doanh hiện nay đang thừa 20% lao động, nhưng ước tính này là tương đối dè dặt. Tại một xí nghiệp máy công cụ mà tác giả đã thăm tại tỉnh Liêu Ninh, chỉ có 25% lao động tham gia sản xuất máy công cụ. Thậm chí tính thêm cả số công nhân sản xuất gián tiếp như sửa chữa máy, thì con số này cũng chỉ đạt khoảng 40%. 60% còn lại là các nhân viên hành chính và dịch vụ như căng tin, và những người không bao giờ có mặt. Công việc trong các khu vực phi sản xuất rất nhẹ nhàng, do đó ở đây cũng thừa nhiều lao động. Người quản lý xí nghiệp này cho rằng nếu có giảm một nửa công nhân phi sản xuất cũng không ảnh hưởng gì tới công việc.

Vấn đề này còn phức tạp hơn nữa. Có hai xí nghiệp máy công cụ ở thành phố giống với xí nghiệp kể trên. Mỗi xí nghiệp có bộ phận đúc, bộ phận máy và bộ phận lắp ráp riêng. Gần đây ba xí nghiệp này dự định sát nhập với nhau và củng cố các phân xưởng đúc. Dự định nhằm hợp lý hoá tác nghiệp bằng cách bỏ đi các bộ phận chức năng thừa. Tuy nhiên nếu việc này được thực hiện thì nó sẽ gây ra tình trạng thừa lao động lớn hơn.

Cũng như đối với xí nghiệp máy công cụ thứ nhất, các khu vực phi sản xuất trong các xí nghiệp quốc doanh thua lỗ triền miên và không hiệu quả, và do đó trở thành gánh nặng đối với các xí nghiệp. Gần đây số lượng các xí nghiệp muốn giảm gánh nặng này và khôi phục cũng như hợp lý hoá các khu vực này bằng cách tách riêng các khu vực phi sản xuất và cho phép họ cung cấp dịch vụ cho thị trường - bắt đầu tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, những khu vực này bị phụ thuộc vào xí nghiệp mẹ, không hy vọng tồn tại nếu bị tung ngay vào nền kinh tế thị trường. Ban đầu chúng có lẽ sẽ phải trông cậy vào sự giúp đỡ của các xí nghiệp mẹ.

## 4. *Phá sản trong các doanh nghiệp*

### Các vụ phá sản tăng lên

Do giảm nhẹ gánh nặng lao động thừa và khu vực phi sản xuất công kênh mà nhiều xí nghiệp quốc doanh đã trở nên dễ thở hơn. Tuy nhiên, điều đó không thể thực hiện được đối với các xí nghiệp có lượng dư thừa lớn như các xí nghiệp thiết bị điện dân dụng và dệt. Trung Quốc sắp tới sẽ không còn cách nào khác, buộc phải cho phép một loạt các xí nghiệp quốc doanh phá sản.

Cho tới nay, những hạn chế mạnh mẽ về tư tưởng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cũ đã ngăn cản việc phá sản. Điều đó cho thấy tại sao lại có ít xí nghiệp quốc doanh phá sản đến thế. Ngay tại thành phố như Shengyang nơi đang thử nghiệm cho các xí nghiệp phá sản, chỉ có 32 xí nghiệp nhỏ bị giải thể từ năm 1986 là thời điểm bắt đầu cho phép phá sản. Trong các trường hợp phá sản chỉ có 4 xí nghiệp là của Nhà nước. Các xí nghiệp kém hiệu quả quá bị nợ gấp vài lần giá trị tài sản của mình, thì được tuyên bố phá sản. Ngay dù vậy, chính phủ vẫn phải tiến hành các bước chuẩn bị trước hết sức thận trọng. Tất cả công nhân được đem cho thuê ở xí nghiệp khác trong thành phố và xí nghiệp đó được chính phủ trợ cấp đặc biệt.

Tuy nhiên, cung cách này làm giảm tiến độ đạt được trong việc chuyển đổi cơ cấu từ một ngành thừa năng lực sang không thừa. Thực tế các xí nghiệp quốc doanh không thể thực hiện hợp đồng với chính phủ và mặc nhiên nợ nần không thể không liên quan đến việc ít phá sản. Gần đây có xu hướng cho các xí nghiệp phá sản nhiều hơn, thúc đẩy cải cách xí nghiệp quốc doanh và chuyển đổi cơ cấu. Chính quyền tỉnh Liêu Ninh dự định cho phép 10 xí nghiệp lớn và vừa phá sản trong năm 1994.

## Nhu cầu xây dựng hệ thống an ninh xã hội

Mặc dù có thực tế đó, nhưng không dễ đứng nhìn các xí nghiệp quốc doanh tan vỡ. Lý do là tại Trung Quốc, các xí nghiệp là nơi đảm bảo nhà ở và an toàn xã hội cho công nhân, do đó nếu xí nghiệp phá sản thì công nhân không chỉ mất lương mà mất cả nhà ở, dịch vụ y tế và chế độ hưu trí. Nếu các xí nghiệp được phép giải thể cùng với hệ thống đó thì tất gây ảnh hưởng chính trị và xã hội vô cùng lớn. Do vậy, chính phủ đang xem xét khả năng chuyển các dịch vụ an ninh xã hội do xí nghiệp cung cấp trước kia sang cấp địa phương hay thậm chí cấp quốc gia. Lương hưu đã đặt dưới sự kiểm soát của các thành phố và các tỉnh. Tuy nhiên, dịch vụ y tế và nhà ở vẫn chủ yếu do xí nghiệp cung cấp.

Trong tương lai, sau khi đã chuyển hẳn sang nền kinh tế thị trường, sẽ có nhiều xí nghiệp, kể cả các xí nghiệp phi quốc doanh rơi vào khó khăn về cạnh tranh và kinh nghiệm làm ăn. Chúng có thể buộc phải sa thải công nhân hay phá sản. Hệ thống an ninh xã hội với vai trò làm vật đỡ để giảm nhẹ các cú sốc, sẽ cần phải được xây dựng và hoàn thiện. Hiện nay, thực tế hệ thống bảo hiểm thất nghiệp vẫn chưa có, vì thế nếu diễn ra phá sản hay sa thải thì chính phủ sẽ phải trợ giúp trực tiếp cho những người mất việc.

Những vấn đề cơ cấu của các xí nghiệp quốc doanh trình bày ở trên là những vấn đề cố hữu. Nếu những vấn đề cơ cấu này không được giải quyết trong quá trình chuyển đổi sang hệ thống xí nghiệp mới thì có nguy cơ hệ thống này trở thành cái võ rong như hệ thống hợp đồng trách nhiệm. Việc chuyển sang hệ thống xí nghiệp mới phải tiến hành dần dần, cùng với việc thúc đẩy các xí nghiệp giải quyết các vấn đề cơ cấu của mình.



## ***5. Sự phát triển của khu vực phi nhà nước - chìa khoá để cải cách thành công***

Có lẽ việc cải cách các xí nghiệp quốc doanh là trở ngại lớn nhất đối với quá trình cải cách kinh tế của Trung Quốc. Một trong những vấn đề then chốt của chính sách kinh tế năm 1995 sẽ là làm thế nào để xoá bỏ trở ngại đó. Các kế hoạch ban đầu là lựa chọn 100 xí nghiệp trên cả nước để áp dụng thí điểm hệ thống xí nghiệp mới. Một số lượng lớn các xí nghiệp quốc doanh khác cũng có thể được chuyển thành các công ty cổ phần và các công ty liên doanh với nước ngoài.

Liệu quá trình cải cách các xí nghiệp quốc doanh có diễn ra suôn sẻ trong tương lai không? Nhìn lại các trường hợp trước đây thì thấy sự bất đồng nổi lên nhiều nhất xung quanh việc cho phép các xí nghiệp phá sản. Do vậy các cuộc cải cách tiến triển chậm hơn nhiều so với dự kiến. Thậm chí nếu các xí nghiệp quốc doanh được chuyển thành các công ty cổ phần thì người ta vẫn thấy các công ty này là đối tượng do các cơ quan chính quyền chủ quản giạt dây trong việc sản xuất kinh doanh hay được chính quyền che chở, tức hệ thống mới không khác gì một cái vỏ rỗng.

Rất có khả năng, môi trường kinh tế xung quanh các xí nghiệp quốc doanh sẽ có tác động chính đến thành công hay thất bại của các cuộc cải cách. Nếu hệ thống an ninh xã hội được xây dựng tốt tại các khu vực như các vùng duyên hải nơi đang có các xí nghiệp phi quốc doanh hoạt động, thì các xí nghiệp nhà nước sẽ mất lợi thế so sánh của mình về mặt này. Do vậy, công nhân thích chuyển sang khu vực phi nhà nước được trả lương cao. Nếu điều đó diễn ra thì các xí nghiệp quốc doanh có lẽ dễ bề giải quyết vấn đề thừa lao động hơn và sẽ có thể hồi phục.

Trong khu vực nội địa và đông bắc, nơi các xí nghiệp ngoài quốc doanh phát triển kém nhất thì làm cho các xí nghiệp quốc doanh sẽ có lợi hơn và cũng ít cơ hội chọn việc. Do vậy, các xí nghiệp quốc doanh không thể thoát khỏi vấn đề lao động thừa và dễ rơi vào vòng luẩn quẩn sa sút kinh doanh. Tại các khu vực này, các cuộc cải cách các xí nghiệp quốc doanh có nguy cơ thất bại và gây ra các vấn đề xã hội.

# IV

## Các con đường tiếp cận của Hồng Kông và Đài Loan với Trung Quốc

### *A. Thời điểm bước ngoặt của đầu tư Hồng Kông tại Trung Quốc*

Vốn của Hồng Kông từng là động lực thúc đẩy đầu tư tại Trung Quốc. Tuy nhiên, kể từ năm 1994, môi trường đầu tư của Trung Quốc đã nảy sinh quá nhiều vấn đề, mất tính hấp dẫn ngay cả đối với vốn Hồng Kông. Thí dụ, a) Các quy trình lắp ráp giản đơn mà Hồng Kông đang tập trung vốn bị loại khỏi danh mục ưu đãi để khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc; b) Chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách hạn chế đầu tư nước ngoài vào bất động sản và cơ sở hạ tầng, là lĩnh vực Hồng Kông đã tập trung lớn vốn để đầu tư, và c) Những lo ngại về ảnh hưởng của năm 1997 là năm Trung Quốc thiết lập lại chủ quyền tại Hồng Kông.

#### *1. Hồng Kông - nước đầu tư hàng đầu*

#### **Người đầu tư tiên phong tại Trung Quốc**

Kể từ cuối những năm 1970, khi Trung Quốc mở cửa ra thế giới bên ngoài, vốn của Hồng Kông liên tục dẫn đầu về đầu tư của nước ngoài tại Trung Quốc. Ngay khi Trung Quốc bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa, các công ty Hồng Kông đã nhảy

vào đầu tư tại Trung Quốc trước nhất. Khi đó, Trung Quốc vẫn chưa thoát khỏi những ám ảnh nặng nề của cách mạng văn hoá, và đầu tư vào Trung Quốc được coi là khá mạo hiểm. Tuy nhiên, các công ty Hồng Kông đã sử dụng sự gần gũi về địa lý và các quan hệ huyết thống để bảo vệ mình thay cho các cơ chế thị trường vốn chưa phát triển.

### **Nhà đầu tư lớn nhất**

Nếu nhìn vào tình hình đầu tư tại Trung Quốc từ năm 1979 đến 1985 về giá trị hợp đồng thu được, chúng ta có thể thấy 64% số vốn đó là của Hồng Kông và Macao, nước đầu tư vượt lên chiếm vị trí thứ hai. Cuộc điều tra của Ngân hàng Hang Seng cho thấy, đầu tư của Hồng Kông vào Trung Quốc trong năm 1993 đạt 81,8 tỷ USD theo giá trị hợp đồng, và 17,8 tỷ USD giá trị thực hiện. Trong tổng số đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc thì Hồng Kông chiếm 74% số lượng hợp đồng và 65% giá trị thực hiện, dẫn đầu trong cả hai đơn vị tính.

Những số liệu này chỉ bao gồm các hợp đồng liên doanh và các dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài, chưa tính tới các dự án đầu tư chế biến xuất khẩu mà Hồng Kông vẫn hay đầu tư. Giá trị các hợp đồng gia công xuất khẩu năm 1993 đạt 160 tỷ đôla Hồng Kông, bằng 47,9% kim ngạch thương mại giữa Hồng Kông và Trung Quốc. Nói cách khác, vốn của Hồng Kông thực sự có tác động đến nền kinh tế Trung Quốc lớn hơn mức số liệu thống kê chính thức được công bố.

### **Việc đa dạng hoá vốn Hồng Kông**

Vốn của Hồng Kông được tập trung về mặt địa lý tại Nam Trung Hoa, đặc biệt tại tỉnh Quảng Đông và chuyên vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt vào các công việc lắp ráp giản đơn thâm

dung lao động. Tuy nhiên, từ tháng 2-1992, sau khi Đặng Tiểu Bình quyết định cải cách trong chuyến thăm về miền Nam Trung Hoa, vốn của Hồng Kông đã mở rộng phạm vi địa lý đầu tư từ Quảng Đông đến Thượng Hải, Bắc Kinh, Đại Liên và các thành phố lớn ven biển ở miền Bắc và lan toả xa hơn đến Hồ Nam, Hồ Bắc, Sichuan và các tỉnh nội địa khác. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là làm giảm đầu tư tại miền Nam Trung Quốc, mà vẫn luôn được duy trì ở mức độ cao. Năm ngoái, khi thăm Nhật Bản, toàn quyền Hồng Kông Christopher Patten đã cho biết rằng, 2/3 đầu tư vào miền Nam Trung Hoa xuất phát từ Hồng Kông. Xu hướng đa dạng hoá các ngành cũng bắt đầu nảy nở. Số lượng các công ty tham gia phát triển bất động sản và cơ sở hạ tầng, như xây dựng đường cao tốc và các trạm năng lượng, trái với thông lệ sản xuất quy mô nhỏ, đã tăng lên.

## *2. Sự thân trọng của vốn địa phương*

### **Vốn nước ngoài sôi động**

Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng, ý nghĩa của cái gọi là "vốn Hồng Kông" không đơn giản. Hồng Kông là hải cảng tự do và không phân biệt đối xử vốn đầu tư nước ngoài hay trong nước. Vì vậy, vốn của Hồng Kông có mặt không chỉ trong các xí nghiệp địa phương của Trung Quốc, mà cả các xí nghiệp thông thường được coi là các xí nghiệp nước ngoài, như các công ty Mỹ và các công ty của Trung Hoa lục địa ở hải ngoại. Trong những năm gần đây, nhiều công ty Mỹ, Nhật Bản và các công ty Trung Hoa lục địa ở hải ngoại đã sử dụng đáng kể vốn Hồng Kông. Đặc biệt, các định chế tài chính của Nhật Bản coi Hồng Kông là cơ sở xây dựng vốn lý tưởng cho các dự án đầu tư vào Trung Quốc. Hồng Kông có điều kiện nắm bắt thông tin và ưu thế địa lý ngay sát Trung Quốc thuận lợi hơn so với Tokyo nơi hiện có những luật lệ phức tạp và bị đại dương tách

biệt với Trung Quốc. Vào cuối năm 1994, tại Hồng Kông đã có 70 ngân hàng Nhật Bản đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện, nhiều hơn số lượng so với số 67 chi nhánh và văn phòng đại diện đã mở tại Niu Oóc. Tỷ lệ vay vốn từ Hồng Kông của các tổ chức tài chính Nhật Bản đã tăng lên nhanh chóng, từ 46,9% năm 1988 lên 60,7% năm 1993. Giá trị các khoản vay của Nhật Bản đã tăng gấp 3 lần.

### **Mức tăng trưởng chậm chạp trong buôn bán hàng hoá chế biến xuất khẩu**

Mặt khác, các xí nghiệp địa phương của Hồng Kông, mà từng là lực lượng đầu tư nước ngoài chính vào Trung Quốc trước kia, gần đây bắt đầu tỏ ý dè dặt hơn. Đầu tư của Hồng Kông vào Trung Quốc trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 10-1994 đã giảm một nửa so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 37,5 tỷ USD theo giá trị hợp đồng. Láy ngành chế biến xuất khẩu làm ví dụ, mặc dù ngành này tăng về giá trị tuyệt đối, nhưng tốc độ tăng lại giảm liên tục hai năm liền. Nhìn vào tốc độ tăng trưởng buôn bán hàng gia công xuất khẩu có thể thấy đạt 24,3% năm 1993, giảm cùng kỳ năm trước, nhập khẩu tăng 9,9 điểm, trong khi xuất khẩu giảm 23 điểm.

### **Trở ngại đối với đầu tư chính**

Xem xét cụ thể một số trường hợp, công ty Hopewell Group do ông Gordon Wu đứng đầu, nổi tiếng hàng hải đầu tư vào Trung Quốc. Công ty đã khởi công xây dựng nhà máy nhiệt điện tại Shajiao và một con đường siêu cao tốc nối Quảng Châu, Hồng Kông và Macao. Chính công ty này là người đầu tư tiên phong vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng của Trung Quốc. Tuy nhiên, năm ngoái Hopewell lại tập trung dự án vào các nước ASEAN, Philippine được chọn cho một dự án năng lượng mới.

Năm ngoái, dự án ga Côngtenno của công ty Wharf Holdings, một tập đoàn tài chính hàng đầu của Hồng Kông, đã gặp rắc rối trong đàm phán kinh doanh với Trung Quốc. Công ty này đã thoả thuận xong với chính quyền tỉnh Vũ Hán về dự án trên năm 1992, nhưng năm đó chính phủ Trung Quốc công bố chính sách hạn chế số vốn đóng góp của nước ngoài vào các dự án cơ sở hạ tầng, bao gồm cả ga Côngtenno, không quá 50% tổng số. Kết quả gây sự căng thẳng đối với Wharf Holdings.

Ngoài ra, công ty Jardine Matheson mà nó đã bám ở Hồng Kông còn chắc hơn nhiều so với các xí nghiệp địa phương Trung Quốc, đã quyết định rời khỏi Trung Quốc khi thời điểm trao trả Hồng Kông đang đến gần. Năm công ty của tập đoàn Jardine Group đã rút lui khỏi danh sách tham dự vào các thị trường chứng khoán Hồng Kông từ năm 1994 đến tháng 3-1995, và di chuyển sang Singapore và London. Công ty Jardine Matheson Holdings đã tuyên bố kế hoạch tăng gấp đôi tổng số đầu tư vào Philippine, lên 600 triệu đô la Mỹ, và gián tiếp chuyển cơ sở của mình sang Đông Nam Á.

Tháng 11-1994, Li Ka Shing, người đứng đầu tập đoàn Cheung Kong Holdings gợi ý chính phủ Trung Quốc cần thành lập một tổ chức trọng tài quốc gia mới với các nhân viên Hồng Kông để giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc. Cheung Kong Holdings là tập đoàn tài chính lớn nhất Hồng Kông và dẫn đầu trong đầu tư phát triển bất động sản tại Trung Quốc. Tuy nhiên, cuối năm 1994, dự án cải tạo khổng lồ Wangfujing, Bắc Kinh, do công ty Cheung Kong Holdings khởi sự (công trình xây dựng trị giá 1,2 tỷ đôla Mỹ, dự định hoàn thành năm 1997), đã bị đình chỉ do có sự phản đối của cơ quan kế hoạch hoá đô thị thuộc chính quyền Bắc Kinh. Lý do phản đối là các toà nhà cao tầng sẽ phá vỡ cảnh quan của

thủ đô. Giấy phép tiến hành dự án do chính quyền Bắc Kinh cấp trước đó bị gạt bỏ. Ý kiến của Li Ka Shing về thành lập một tổ chức trọng tài nhà nước mới là để trình bày những trở ngại đối với giới kinh doanh Hồng Kông vì những điều không rõ ràng như trên.

### **3. Các vấn đề đặt ra với Hồng Kông**

Để hiểu được thái độ thân trọng của các xí nghiệp địa phương Trung Quốc, cần chú ý tới ba nhân tố là: thứ nhất, sự thay đổi chính sách của chính phủ Trung Quốc; thứ hai, các đặc trưng của vốn Hồng Kông; và thứ ba, tác động của việc trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc. Chúng tôi xin bắt đầu phân tích các nhân tố thứ nhất và thứ hai.

#### **Sự thiếu thốn chuyên môn công nghệ cao**

Sau 15 năm thực hiện mở cửa cho đầu tư nước ngoài, chính phủ Trung Quốc đã thay đổi chính sách, từ khuyến khích ô ạt đầu tư nước ngoài sang khuyến khích chọn lọc các ngành cần đầu tư quy mô lớn như các ngành công nghệ cao và các công trình năng lượng. Trong những năm gần đây, mặc dù chính quyền các địa phương vẫn hoan nghênh phương thức lắp ráp gián đơn thâm dụng lao động vì chúng tạo nhiều công ăn việc làm, nhưng lại không được chính quyền trung ương khuyến khích. Đa số vốn của người Hoa Hồng Kông tập trung vào các ngành thâm dụng lao động, như may mặc và lắp ráp đồ chơi, linh kiện điện tử. Các ngành này chiếm phần chính trong đầu tư của Hồng Kông vào Trung Quốc.

Mặt khác, đa số các xí nghiệp của Hoa kiều Hồng Kông không thể đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao hơn được



chính phủ Trung Quốc ưu tiên. Khác với các nước NIC châu Á như Hàn Quốc và Đài Loan, nơi các nhóm kinh doanh gia đình và vốn mạo hiểm đã thúc đẩy các ngành kỹ thuật cao, ngành sản xuất của Hồng Kông gồm các công ty vừa và nhỏ, mà không đủ vốn để phát triển công nghệ riêng. Hơn nữa, trong những năm gần đây, sự tăng trưởng kinh tế của Hồng Kông đạt được nhờ ngành dịch vụ, chứ không nhờ R và D (nghiên cứu và triển khai) trong ngành chế tạo. Hồng Kông không còn là nơi sản xuất mà trở thành trung tâm thương mại và tài chính quốc tế. Các tập đoàn lớn tại đây là các định chế tài chính, các công ty thương mại, các công ty bất động sản và các công ty xây dựng.

### **Những hạn chế đầu tư cơ sở hạ tầng và bất động sản**

Như đã đề cập phân trên, Hồng Kông tập trung vốn đầu tư quy mô lớn vào bất động sản và cơ sở hạ tầng tại Trung Quốc. Từ năm ngoài để kiềm chế lạm phát, chính phủ Trung Quốc đã thắt chặt các quy định trong lĩnh vực này. Mùa hè năm 1993, khi việc cấp vốn đầu tư bất động sản bị hạn chế thì các đối tác Trung Quốc của các công ty Hồng Kông lâm vào tình trạng khó khăn tài chính và các dự án bị ngừng trệ. Năm 1994, Hội đồng nhà nước Trung Quốc đề ra thuế giá trị gia tăng mới đánh vào lợi nhuận bán bất động sản, do đó một loạt công ty Hồng Kông chọn cách hạn chế đầu tư.

Trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, Hội đồng Nhà nước chủ trương khuyến khích xây dựng đường xe lửa, đường giao thông, nhưng cũng hạn chế phân góp vốn của các đối tác nước ngoài phải dưới 50% kể từ giữa năm ngoài, và đồng thời cũng thực hiện chính sách giảm tỷ suất lợi nhuận của nước ngoài đầu tư từ 18% xuống 12%. Cuối tháng 10, Chính phủ công bố các quy

định cụ thể về công trình xây dựng có vốn nước ngoài. Những người vi phạm sẽ bị phạt 0,1% tổng giá thành công trình xây dựng.

Bằng cách đó, những thay đổi trong chính sách công nghiệp của Trung Quốc đã tác động trực tiếp vào các lĩnh vực tập trung vốn cao nhất của Hồng Kông như lắp ráp, bất động sản, và cơ sở hạ tầng, do đó mà có thể hiện nay các công ty Hồng Kông càng thận trọng hơn khi đầu tư vào Trung Quốc. Ngoài ra, chúng ta cũng không thể quên nhân tố thứ ba là tác động tiềm tàng của việc trao đổi Hồng Kông cho Trung Quốc.

### **Sự can thiệp chính trị ngày càng tăng của Trung Quốc**

Jardine và các nguồn vốn khác của Anh dưới thời Patten đang rút khỏi Hồng Kông để phòng ngừa quá trình trao trả. Cũng có những trường hợp như công ty may mặc Jordano, bị chính phủ Trung Quốc đình chỉ hoạt động đầu tư tại Trung Quốc vì người chủ đã chỉ trích Trung Quốc. Chứng khoán của Jordano cũng hoạt động tại Hồng Kông. Cổ đông chính của Jordano và công ty Trung Quốc lục địa, China Resources (công ty tài nguyên Trung Quốc) bất ngờ bán tổng 62 triệu cổ phần công ty hay khoảng 10% chứng khoán lưu thông. Việc này làm cho giá cổ phần của Jordano sụt thấp. Hơn nữa, mặc dù có 30 điểm tiêu thụ hoạt động tại Trung Quốc, chi nhánh của Jordano ở Bắc Kinh được lệnh chấm dứt làm ăn. Những sự kiện này gây cản trở đối với vốn đầu tư của tư bản Hoa tại Hồng Kông, vốn là những người nhạy cảm trước những rủi ro chính trị.

Hoa kiều Đông Nam Á, mà đã đầu tư vào Trung Quốc thông qua Hồng Kông, rất lưu tâm tới sự can thiệp của Trung Quốc vào cộng đồng tài chính của Hồng Kông. Hồng Kông nhanh

**Bảng 1. Các kế hoạch đầu tư vào cơ sở hạ tầng và bất động sản tại Trung Quốc của các tập đoàn thương mại Trung Quốc nội địa có trụ sở tại Hồng Kông.**

Tên tập đoàn	Đại diện	Địa điểm đầu tư	Chi tiết kế hoạch
Cheung Kong/ Hut - chison	Li Ka Shing	Thượng Hải  TP. Thượng Hải  TP. Panyu, đảo Hải Nam  TP. Fuzhou  TP. Quảng Đông  TP. Shantou  TP. Sán Dâu  Tỉnh Sơn Tây v.v...	Xây dựng bãi côngtenơ tại vùng Pudong (sức chứa 100 triệu tấn) - Phát triển bất động sản theo cách cải tạo đất bờ biển phía tây (xây nhà, khách sạn, v.v...) - Xây dựng các công trình giải trí tại đảo Jianguo, Zhujiang - Tham gia liên doanh để cải tạo và phát triển trung tâm thành phố - Đóng góp 35% cổ phần xây dựng đường siêu tốc từ Quảng Châu đến Zhuhai - Bãi côngtenơ, bất động sản công nghiệp v.v... - Đường cao tốc giữa Shenzhen/ Shantou - Các trạm điện khoảng 5 triệu Kw tại tỉnh Zhubai, Shanxi và Hubei
Wharf/ Whee- lock	Peter Wu	TP. Vũ Hán  TP. Thượng Hải TP. Quảng Châu TP. Ningbo	- Hiện đại hoá cảng côngtenơ, trạm điện, và đường xe lửa - Phát triển nhà ở tại vùng Puxi (600 nghìn feet) - Xây dựng đường cao tốc giữa Quảng Châu và Zhuhai - Xây dựng cảng côngtenơ

Warf/ Wheec- lock		TP. Chengdu TP.Chongqing	- Đóng 40% cổ phần cho dự án CATV - Phát triển cảng
Sun Hung Kai	Anh em Kwok	TP. Bắc Kinh TP. Thượng Hải TP. Sán Dầu Đảo Hải Nam	- Tái phát triển lối vào cửa hàng của Dong An - Phát triển các cơ sở thương mại và sinh hoạt tổng hợp - Xây dựng đường một ray - Xây dựng khu nghỉ mát tại thành phố Sanya
Hender- son	Lee Shau Kee	Tỉnh Hồ Bắc  TP. Thượng Hải  TP. Quảng Châu TP. Panyu  Tỉnh Sơn Đông Guangxi AR  TP. Bắc Kinh	- Xây dựng trạm điện Hanchuan - Phát triển các cơ sở thương mại và sinh hoạt tổng hợp (23% cổ phần) - Phát triển các cơ sở thương mại và sinh hoạt tổng hợp - Phát triển các khu nhà cao cấp thấp tầng - Trạm điện công suất 2,4 triệu kw - Trạm điện 600.000 kw tại Beihai - Dịch vụ viễn thông
Hang Lung	Ronnie Chan	TP. Thượng Hải	- Phát triển xây dựng nhà ở và các khu thương mại tổng hợp (đóng góp 42% cổ phần)
New World	Cheng Yu Tung	TP. Thiên Tân TP. Vũ Hán	- Xây dựng các công trình cảng (5 cầu tàu) - Xây dựng đường cao tốc nối với sân bay - Cải tạo các khách sạn hiện có - Xây dựng khách sạn 5 sao

New World		TP. Quảng Châu  TP. Fushan Tỉnh Quảng Đông	- Xây dựng nhà cao cấp tại trung tâm thành phố - Xây dựng đường cao tốc vành đai - Xây dựng sân gôn - 50% cổ phần xây dựng trạm nhiệt điện Zhujiang
Hopewell	Gordon Wu	TP. Thiên Tân TP. Quảng Châu  TP. Sán Dầu  TP. Quảng Châu  TP. Dongwan  TP. Shunsui	- Xây dựng trạm nhiệt điện  - Đường cao tốc vành đai (các khu phía Đông, Bắc và Tây) - Xây dựng đường cao tốc nối Sán Dầu và Quảng Châu - Xây dựng đường cao tốc nối Quảng Châu và Zhuhai - Xây dựng cầu Humen giữa Humen/Panyu - Tham gia 40% cổ phần công trình trạm nhiệt điện Shajiao - Phát triển toàn bộ đường sá, cầu cống và bất động sản

Nguồn: Viện Nghiên cứu Nomura (Hong Kong) từ nhiều nguồn thông tin đại chúng khác nhau.

chóng trở thành nơi bơm vốn vào Trung Quốc, nhưng cuối năm ngoái Tân Hoa Xã đã phát đi bài phản đối của Ban biên tập với các chính sách lãi suất hiện nay của chính phủ Hồng Kông, cho rằng rất có thể Trung Quốc sẽ phải can thiệp vào khu vực tài chính sau khi trao trả. Ngân hàng Trung Quốc đã bắt đầu phát hành giấy bạc đôla Hồng Kông và điều hành Hiệp hội các ngân hàng Hồng Kông mà trước kia do hai ngân hàng Anh độc chiếm

là Hong Kong and Shanghai Banking Corp. (Tập đoàn ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải) và Standard Chartered Bank. Như đã trình bày trong các ví dụ, Trung Quốc đang thực sự tìm cách tăng cường ảnh hưởng của mình.

Các xí nghiệp Hoa kiều Hồng Kông tất phải nhạy cảm hơn trước bất cứ thay đổi dù nhỏ nào tại Trung Quốc vì họ không thể trông chờ chính quyền Anh giúp đỡ như trước kia. Quan hệ kinh tế giữa Hồng Kông và Trung Quốc trong tương lai sẽ trở nên chặt chẽ hơn, nhưng các xí nghiệp Hồng Kông đồng thời cũng trở nên mỏng manh. Tuy vậy, chúng ta có thể kết luận rằng, năm 1995, giới kinh doanh Hồng Kông sẽ ít có cơ hội nhảy vào Trung Quốc như trước kia.

## **B. Đầu tư Đài Loan tại Trung Quốc và tương lai quan hệ giữa Trung Hoa lục địa và Đài Loan**

### ***1. Các xu hướng đầu tư vào Trung Quốc***

Từ cuối những năm 1980, đầu tư của các công ty Đài Loan bắt đầu tăng lên. Sự gia tăng đầu tư vào Trung Hoa lục địa có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việc đầu tư ban đầu nhằm tận dụng lực lượng lao động dồi dào, tiền lương thấp của Trung Hoa lục địa. Các ngành xuất khẩu thâm dụng lao động mà đã tiếp sức cho quá trình công nghiệp hoá của Đài Loan đã mất đi ưu thế cạnh tranh do tiền công tăng lên và đồng đôla Đài Loan mới có giá hơn, và kết quả là các ngành đó được chuyển vào lục địa là nơi có mức lương thấp hơn.

Năm 1992, đầu tư vào Trung Quốc tiếp tục tăng lên. Đó là vì việc gia nhập thị trường nội địa Trung Quốc dễ dàng sau khi Đặng Tiểu Bình chính thức quyết định cải cách trong chuyên

thâm niên Nam Trung Hoa. Đầu tư vào thị trường Trung Hoa lục địa lại một lần nữa tăng vọt.

Đã có nhiều thay đổi diễn ra cùng với sự thay đổi mục tiêu đầu tư. Thứ nhất, đầu tư không chỉ hướng vào các ngành thâm dụng lao động mà cả các ngành thâm dụng vốn. Thứ hai, các công ty lớn cũng như các công ty vừa và nhỏ đều phát triển đầu tư. Thứ ba, cuối cùng quy mô đầu tư cũng được mở rộng.

Thứ tư, những nơi đầu tư đã được nhằm trước để thâm nhập thị trường trong tương lai. Đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động tập trung tại miền Nam Trung Hoa, có điều kiện thuận lợi để xuất khẩu sang nước thứ ba. Nhưng từ năm 1992, Thượng Hải trở thành nơi đầu tư nổi tiếng nhất và đầu tư có xu hướng trải khắp Trung Quốc.

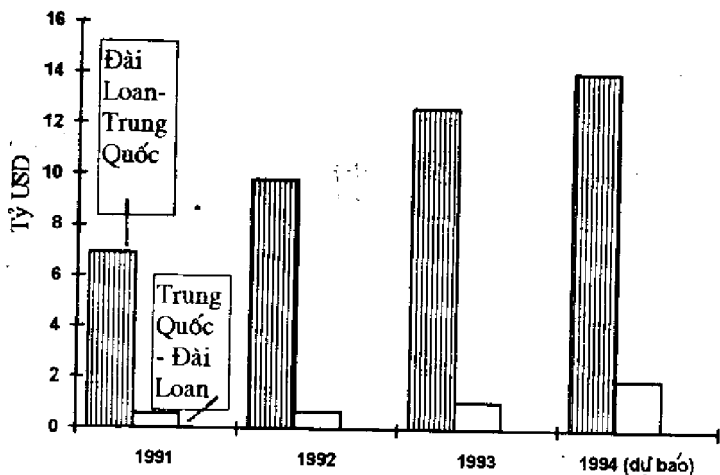
### Tiến lên theo hướng "buôn bán trực tiếp"

Bằng cách đó, Đài Loan và Trung Hoa lục địa đã phát triển chặt chẽ các quan hệ kinh tế. Các công ty Đài Loan đã tăng cường đầu tư vào Trung Hoa lục địa và quan hệ thương mại giữa hai bên cùng phát triển, đặc biệt về xuất khẩu từ Đài Loan sang Trung Hoa lục địa (Biểu đồ 1). Đó là vì các xí nghiệp của Đài Loan tại Trung Quốc nhập khẩu nhiều thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết từ Đài Loan. Nên kinh tế hai nước có quan hệ phụ thuộc chặt chẽ hơn.

Mặc dù Trung Quốc và Đài Loan có quan hệ kinh tế chặt chẽ như vậy, nhưng lao động hay nguyên liệu không di chuyển một cách trực tiếp giữa hai nước (thực tế, người Hoa ở lục địa đã xâm nhập theo đường buôn lậu và bất hợp pháp vào Đài Loan). Chính phủ Đài Loan đã nghiêm cấm điều đó vì những lý

do chính trị. Do vậy, Trung Quốc và Đài Loan liên hệ với nhau chủ yếu qua Hồng Kông.

Biểu đồ 1. Thương mại giữa Trung Quốc lục địa và Đài Loan (Dự đoán)



Nguồn: Thời báo Trung Quốc

Các công ty Đài Loan hoạt động tại Trung Hoa lục địa tỏ ý không hài lòng với biện pháp này. Chính phủ Đài Loan muốn biến hòn đảo Đài Loan trở thành trung tâm thương mại của châu Á, mở đường phát triển nền kinh tế. Tuy nhiên, điều này không thể thực hiện được nếu không có quan hệ trực tiếp với Trung Hoa lục địa. Do vậy, chính phủ Đài Loan thấy rằng không thể duy trì lâu chính sách hạn chế quan hệ, trao đổi gián tiếp, và đã thực hiện chính sách công nhận vận tải hàng hoá trực tiếp giữa Trung Quốc và Đài Loan năm 1995. Chính sách này còn tán thành việc qua lại tự do của công dân hai nước với nhau.



## 2. Những xu hướng đầu tư sắp tới

Các công ty Đài Loan tiếp tục đầu tư mạnh vào Trung Hoa lục địa. Mặc dù có thể có những biến động trong tương lai, nhưng tuyệt nhiên không có dấu hiệu gì chùn bước. Thực tế, chính phủ Đài Loan đã nói lỏng chính sách đầu tư vào Trung Hoa lục địa. Như đã giải thích phần trên, quan hệ buôn bán trực tiếp sắp tới sẽ được thiết lập.

Bảng 2. Đầu tư của Đài Loan tại Trung Quốc lục địa  
(tổng số giấy phép)

	Dự án	Giá trị (US\$ 1000)
4-1991	2.503	753.915
6-1993	9.100	2.964.604
6-1994	10.362	4.024.273

*Nguồn:* Trung tâm Đầu tư và Phát triển công nghiệp, Bộ các vấn đề kinh tế, Đài Loan.

Tuy nhiên việc đầu tư vào trung Hoa lục địa không còn hấp dẫn đối với công ty Đài Loan như trước kia vì xuất khẩu các sản phẩm sử dụng lao động giá rẻ sang các nước thứ ba chỉ là dụ định suông: nó được công bố chỉ để bảo vệ lực lượng lao động, nhà xưởng cần thiết.

Tuy nhiên, việc bán sản phẩm trên thị trường Trung Hoa lục địa không phải là vấn đề đơn giản và chỉ để gắn chặt hơn vào Trung Hoa lục địa chứ không để cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài khác. Những thay đổi gần đây trong chính sách đầu tư nước ngoài của Trung Hoa lục địa đã tác động đáng kể đến các công ty Đài Loan. Những nhân tố này làm gia tăng giá thành, gây nhiều rắc rối và rủi ro, và các trường hợp làm ăn thất bại tăng lên.

Tất nhiên, những phiên toái này tự nó không thể làm giảm một nửa đầu tư của các công ty Đài Loan vào Trung Quốc lục địa. Nhưng rõ ràng là việc đầu tư trong tương lai sẽ phải cân nhắc cẩn thận hơn.

### **3. Hướng quan hệ Trung Quốc lục địa - Đài Loan**

Các mối quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc lục địa và Đài Loan ngày càng chặt chẽ như đã giải thích, nhưng các quan hệ chính trị lại đi theo hướng khác. Quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng hơn vì vấn đề liệu Đài Loan sẽ thống nhất với Trung Quốc lục địa hay duy trì độc lập của mình.

#### **Chính sách không thay đổi của Trung Quốc đối với Đài Loan**

Trung Quốc lục địa chủ trương nhất quán chính sách của mình đối với Đài Loan từ năm 1979. Trung Quốc đã khẳng định chính sách thống nhất nhưng Trung Quốc không thể dùng vũ lực để chiếm hòn đảo này nữa. Song vẫn không loại trừ khả năng hay thay đổi chính sách đó trong tương lai. Bài phát biểu của ông Giang Trạch Dân ngày 30-1-1995 đã khẳng định Trung Quốc giữ nguyên chính sách hiện nay đối với Đài Loan.

#### **Những thay đổi chính sách của Đài Loan**

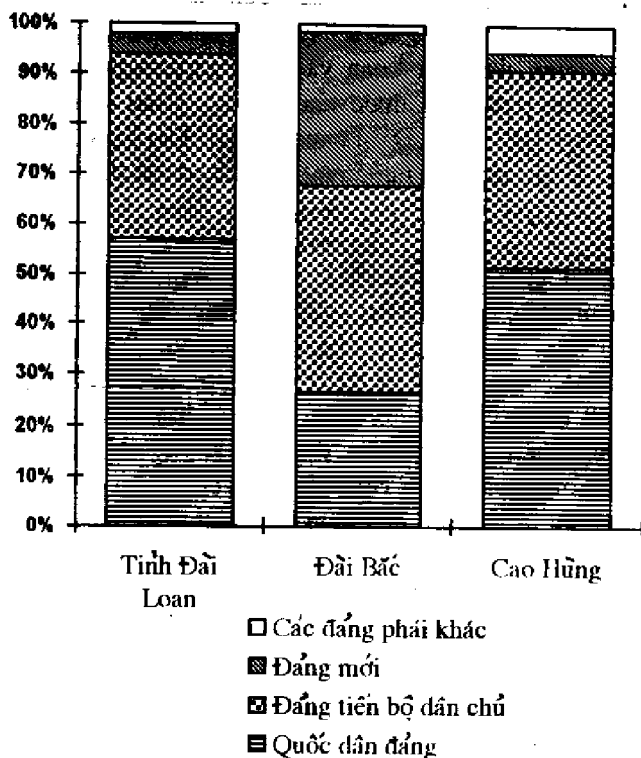
Đài Loan bắt đầu dân chủ hoá vào cuối những năm 1980. Trước đó, hệ thống chính trị của Đài Loan được thành lập dựa trên ảo tưởng là chính phủ Quốc dân đảng (KMT) đại diện cho toàn bộ Trung Quốc. Vì vậy, khi chế độ cầm quyền bắt đầu dân chủ hoá, ảo tưởng đại diện cho toàn bộ Trung Quốc bị sụp đổ.

Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên được tổ chức tại Đài Loan để lập ra Quốc hội (cuộc bầu cử tổng thống chưa được tổ chức và dự kiến diễn ra năm 1996). Sự kiện này đánh dấu bước mở đầu tham gia của người dân Đài Loan vào chính trị. Nguyên tắc sáng lập của chính phủ KMT được sửa lại, không đại diện cho Trung Quốc mà đại diện cho Đài Loan. Sau khi Đài Loan được dân chủ, vấn đề độc lập của nước này bắt đầu được thảo luận rộng rãi.

Về mặt ngoại giao, chính sách "ngoại giao uyển chuyển" được nhấn mạnh. Vào những năm 1970, các hoạt động quốc tế của Đài Loan ngày càng bị hạn chế về phạm vi. Tuy nhiên, Tổng thống Lý Đăng Huy đã đề ra chính sách "uyển chuyển" nhằm tìm cách tham gia các tổ chức quốc tế hay được công nhận song song với Trung Hoa lục địa, chứ không tiếp tục sử dụng tên gọi "Cộng hoà Trung Hoa" để nâng cao vị trí của hòn đảo trên trường quốc tế. Đài Loan thực hiện những nỗ lực ngoại giao dựa vào ảnh hưởng kinh tế của nước này. Vấn đề tham dự của Tổng thống Lý Đăng Huy vào Đại hội thể thao châu Á Hirosima năm 1994 được coi là kết quả của chủ trương "ngoại giao uyển chuyển" của Đài Loan.

Không ngạc nhiên là kết quả trên đã gây sự căng thẳng giữa Trung Hoa lục địa và Đài Loan. Trung Quốc lục địa coi những bước tiến này của Đài Loan là một phần trong mưu toan xây dựng một nước Đài Loan biệt lập. Thực tế, Đảng tiến bộ dân chủ đối lập đòi được biệt lập hay chính xác hơn, đã kêu gọi tổ chức trưng cầu dân ý về sự biệt lập. Lời nói và hành động của Tổng thống Lý Đăng Huy có ý thiên về biệt lập, thí dụ, trong buổi nói chuyện của ông với nhà văn Ryotaro Shiba đã được đăng trên tạp chí hàng tuần của Nhật bản là *Shukan Asahi*.

Biểu đồ 2. Số phiếu trong cuộc bầu cử chính phủ



Bằng cách đó, chính sách của Đài Loan đối với Trung Quốc lục địa có thể thay đổi, nhưng chắc chắn không gây ra những thay đổi lớn trong tình hình này. Do Đài Loan có lập trường như vậy nên quan hệ giữa Trung Quốc lục địa và Đài Loan có thể căng thẳng một chút, nhưng không làm thay đổi tình trạng bất động.

# Phụ lục

## Kinh tế Trung Quốc - viễn cảnh 1995

### 1. Sự phát triển kinh tế Trung Quốc 1988-1993:

Nền kinh tế Trung Quốc từng phải chịu đựng một loạt những thay đổi về cơ cấu. Nhìn vào bảng chúng ta sẽ thấy quá trình phát triển kinh tế vĩ mô của Trung Quốc trong 6 năm, từ 1988 đến 1993.

Trong giai đoạn "quá nóng" đạt cực điểm năm 1988, GDP của Trung Quốc đã tăng liên tục 11%. Sản lượng công nghiệp và nông nghiệp tăng từ 20 đến 30%. Tuy nhiên, mức tăng năng suất không theo kịp mức tăng nhu cầu. Điều đó đã gây ra tình trạng thâm hụt năng nề trong cán cân thương mại tài khoản vãng lai và lạm phát ở mức hai con số. Mức cung tiền tệ tăng 20%.

Năm 1989 và 1990, sau cú sốc chính trị vì sự biến tại quảng trường Thiên An Môn, nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu sa sút. Sản lượng công nghiệp và nông nghiệp tiếp tục tăng, nhưng tăng một chữ số, và đầu tư cũng như nhập khẩu bị sa lầy và lãi suất phải nâng lên năm 1990. Kết quả là mức tăng cung ứng tiền tệ bất ngờ sụt xuống hàng một chữ số vào năm 1989 và nền kinh tế tăng khoảng dưới 4% và tiếp tục như thế trong hai năm thành công tiếp theo.

Năm 1991, đầu tư được khôi phục nhờ đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên và lãi suất giảm xuống. Sản lượng công nghiệp tăng chậm trong năm 1989 và 1990, đã khá hơn. Mức tăng nhập khẩu và cung tiền cũng nhanh chóng được khôi phục và tiêu dùng cá nhân tăng hai con số, nhưng thặng dư cán cân thương mại và tài khoản vãng lai vẫn tiếp tục được giữ vững và kết quả là nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

Sự tăng trưởng kinh tế nhờ đầu tư này được đẩy mạnh hơn năm 1992 và 1993. Năm 1992, đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng gần 400% theo vốn đăng ký. Đầu tư thực tế tăng 150%

trong hai năm 1992 và 1993; Ngoài ra, đầu tư trong nước tăng tuần tự 35% và 43% đã góp phần làm tăng sản lượng công nghiệp và nhập khẩu. Bên cạnh đó, lượng cung ứng tiền tệ tăng 30% năm 1992 khiến cho giá cả cũng bắt đầu tăng. Lãi suất được nâng lên năm 1993 và chính phủ Trung Quốc chuyển sang chương trình thắt lưng buộc bụng.

## ***2. Kinh tế năm 1994: tăng trưởng kinh tế định hướng xuất khẩu***

Bây giờ chúng tôi sẽ xem xét triển vọng năm 1994 và 1995 dựa vào những số liệu và dự báo trước đó.

Năm 1994 mở đầu bằng việc thống nhất tỷ giá hối đoái. Hệ thống tỷ giá hối đoái nhị nguyên cũ gồm tỷ giá chính thức cố định khoảng 1 đô la Mỹ = 5 nhân dân tệ (NDT) và tỷ giá trung tâm giao dịch ngoại hối được thả nổi tự do, được thống nhất với tỷ giá của trung tâm giao dịch ngoại hối về thời gian, hay mức đó là 1 đô la Mỹ = 8 NDT. Kết quả là, xuất khẩu tăng danh nghĩa 31,9% năm 1994. Cán cân thương mại (tính riêng hàng hoá) được cải thiện từ chỗ bị thâm hụt 12,1 tỷ đô la trong năm trước chuyển sang thặng dư 5,3 tỷ đô la.

Nền kinh tế bắt đầu được ổn định nhờ chương trình khác khổ. Các biện pháp chống tình trạng quá nóng bắt đầu triển khai tháng 7-1993 nhằm hạn chế đầu tư. Lập trường cơ bản này được duy trì năm 1994. Việc kiểm chế đầu tư quá mức trở thành vấn đề quốc sự. Tuy nhiên, các khoản đầu tư này đã được giao kèo trước đó và mới được thực hiện, do đó giá trị thực hiện đầu tư tiếp tục tăng lên. Tổng số đầu tư vào tài sản cố định chỉ tăng 17%, giảm hơn 10% so với năm trước đó. Ngoài ra, tiêu dùng dự kiến cũng giảm nhẹ - còn 8,4% - cùng với mức tăng chậm hơn trong tổng cầu. Do đó, mức tăng nhu cầu trong nước được ổn định. Tuy nhiên, nhu cầu ngoài nước mạnh lên đã đẩy đến sự bành trướng hơn nữa trong nền kinh tế và vì thế mức tăng GDP dự đoán là 11,8%, cao hơn mức chính phủ mong muốn. Giá cả tăng lên do nhu cầu không thể kiểm chế được. Giá tiêu dùng tăng tới 24,1% và các hàng hoá đầu tư, tăng 27,8%. Giá cả bị

tăng lên do mức cân biên lớn nhất kể từ khi thực hiện chính sách cải cách và mở cửa.

### **3. Viễn cảnh 1995**

#### **Triển vọng ổn định**

Sau khi nền kinh tế tăng trưởng nhờ đầu tư năm 1993 và nhờ xuất khẩu năm 1994 thì năm 1995 nền kinh tế đó sẽ ra sao? Chúng tôi sẽ xem xét bằng cách đánh giá các điểm sau:

1) **Xuất khẩu:** Xuất khẩu sang các nước công nghiệp gia tăng nhờ hoạt động kinh doanh tại châu Âu được hồi phục và Nhật Bản gia tăng nhập khẩu các hàng hoá giá rẻ. Ngoài ra, việc đi vào hoạt động của nhiều dự án đầu tư nước ngoài trực tiếp tại Trung Quốc, mà đa số chúng định hướng xuất khẩu, cũng làm tăng năng lực cung cấp của Trung Quốc. Các xí nghiệp thành lập bằng vốn đầu tư nước ngoài không chỉ xuất khẩu sang các nước công nghiệp phát triển mà sang cả các nước châu Á nơi vừa cung cấp đầu tư vừa tiếp nhận sản phẩm chế tạo tại Trung Quốc. Tuy nhiên, xuất khẩu tăng không nhanh lắm trong năm 1994, khi sự giảm mạnh tỷ giá hối đoái làm tăng giá tạo các số liệu xuất khẩu. Xuất khẩu năm 1995 được dự tính tăng 13,4%.

2) **Đầu tư:** Chính phủ Trung Quốc coi vấn đề làm nguội nền kinh tế quá nóng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nước này trong năm 1995. Lãi suất tiền vay tăng lên mặc dù rất nhẹ vào cuối năm 1994 và đầu tư trong nước tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ. Các dự án đầu tư nước ngoài đã bắt đầu đi vào hoạt động và khoản đầu tư mới giảm xuống đáng kể. Đồng thời, chính phủ cũng chọn lọc hơn trong việc cấp phép cho các dự án đầu tư. Do vậy, nhu cầu đầu tư cần được ổn định và tăng khoảng 10,3%.

Do sự ổn định của hai nhân tố nói trên, mà chi phối đáng kể mức tăng trưởng của nền kinh tế, mức tăng GDP phải được cân bằng và đạt khoảng 9,5%.

## Lạm phát:

Nguyên nhân gây ra lạm phát rất phức tạp. Các nhân tố trực tiếp và gián tiếp có liên quan tới các cuộc cải cách kinh tế bao gồm:

1) Các nhân tố cải cách "trực tiếp": các cải cách kinh tế tại Trung Quốc bắt đầu bằng việc áp dụng các nguyên tắc thị trường vào hệ thống giá. Trong 15 năm trước, chính phủ thường rất thận trọng khi tự do hoá giá cả. Tuy nhiên, năm 1994, giá nông sản tăng lên làm thu nhập của nông dân trở nên sung túc. Theo các cuộc phỏng vấn do tác giả thực hiện tại Bắc Kinh tháng 10-1994, ba phần tư trong 22% tăng giá tiêu dùng - mức cao nhất được ghi nhận kể từ khi cải cách và mở cửa - là do sự tăng giá này. Chính phủ dự định tiếp tục cải cách giá năm 1995, trong đó sẽ nâng giá nông sản và tăng giá vé tàu hoả, nhưng có lẽ Trung Quốc chỉ làm điều đó sau khi đã rà soát những xu hướng phát triển giá.

2) Các nhân tố cải cách "gián tiếp": Việc chuyển đổi từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sang hệ thống thị trường ít ra cũng tạm thời làm cho việc kiểm soát tổng cầu và tổng cung tiền tệ trở nên khó khăn. Việc tăng chi tiêu tài chính và tổng cung tiền tệ đi cùng với cải cách hệ thống kinh tế tạo ra sức ép lạm phát. Một trong các cuộc cải cách xí nghiệp dự định tiến hành năm 1995 là chuyển các chi tiêu dạng phúc lợi của các doanh nghiệp nhà nước cho Nhà nước. Thâm hụt tài chính có thể phình ra và lạm phát có thể gia tăng, phụ thuộc mức độ hoàn thành công việc này.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế ổn định và khả năng cung cấp phát triển nhờ thực hiện đầu tư, tốc độ lạm phát sẽ giảm còn 14% về giá tiêu dùng. Năm 1995, các quá trình cải cách nền kinh tế Trung Quốc vẫn sẽ nhằm duy trì sự cân bằng mỏng manh giữa tăng trưởng bền vững và trị tệ - lạm phát.



Bảng : Các chỉ số kinh tế chủ yếu: 1988-1995

	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995 (dự đoán)
Tổng sản phẩm quốc nội (danh nghĩa)	14.074	15.998	17.681	20.188	24.363	31.380	43.800	50.129
Tỷ lệ tăng trưởng GDP (thực tế)	11,2%	4,3%	3,9%	8,0%	13,6%	13,4%	17,4%	9,5%
Tỷ lệ tăng trưởng tiêu dùng cá nhân (thực tế)	8,3%	1,5%	5,9%	10,7%	13,6%	10,5%	8,4%	9,8%
Tỷ lệ tăng trưởng đầu tư xã hội trong tài sản cố định (thực tế)	10,3%	-17,3%	1,0%	17,8%	35,3%	43,0%	17,0%	10,3%
Đầu tư xã hội trong tài sản cố định (danh nghĩa)	4.497	4.183	4.449	5.509	7.855	12.458	16.000	
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (giá trị hợp đồng: tỷ USD)	5,3	5,6	6,6	12,0	58,1	111,4	81,4	
Đầu tư nước ngoài trực tiếp (giá trị thực hiện: tỷ USD)	42,8%	5,7%	17,8%	81,6%	385,3%	91,7%	-20,9%	
Xuất khẩu hàng hoá (danh nghĩa: tỷ USD)	3,2	3,4	3,5	4,4	11,0	27,5	33,7	
Nhập khẩu hàng hoá (danh nghĩa: tỷ USD)	38,0%	6,2%	2,8%	25,2%	152,1%	150,0%	22,5%	
Cần cứu thương mại hàng hoá (tỷ USD)	47,5	52,5	62,1	71,8	84,9	91,8	121,0	133,0
Cần cân tài khoản vãng lai (tỷ USD)	20,5%	10,5%	18,2%	15,7%	18,2%	8,0%	31,9%	9,9%
	53,3	59,1	53,4	63,8	80,6	104,0	115,7	134,6
	27,9%	7,0%	-9,8%	19,6%	26,3%	29,0%	11,3%	16,3%
	-7,74	-6,60	8,74	8,05	4,35	-12,19	5,3	-1,6
	-3,80	-4,317	11,997	13,272	6,402	-		
								11,902

Tổng sản lượng công nghiệp	18.224	22.017	23.924	28.248	37.066	52.692	71.092
Tốc độ tăng thực tế	20,8%	8,5%	7,8%	14,8%	27,0%	28,0%	18,0%
Tổng sản lượng nông nghiệp	5.865	6.535	7.662	8.157	9.085	10.996	
Tốc độ tăng thực tế	3,9%	3,1%	7,6%	3,7%	6,4%	7,8%	3,5%
Thâm hụt tài chính:							
(1) - (2) - (3)	-349	-375	-551	-664	-906	-889	
Số thu (1)	2.628	2.948	3.313	3.611	4.153	5.086	
Số nợ (2)	271	283	375	461	670	690	
Chỉ tiêu tài chính (3)	2.707	3.040	3.452	3.814	4.390	5.287	
Cung tiền tệ (M)	5.487	5.834	7.010	8.988	11.714	14.244	20.556
Lãi suất vay vốn bằng tiền (1 năm)	20,0%	6,3%	20,1%	28,2%	30,3%	21,6%	26,8%
	9,0%	9,0%	11,34%	7,56%	8,6%	8,64%	
Giảm phát GDP			7,92%	8,64%		10,98%	
Chỉ số giá tiêu dùng quốc gia	13,2%	9,3%	6,5%	6,0%	7,3%	15,6%	27,8%
Chỉ số trả lương toàn bộ	18,8%	18,0%	3,1%	3,4%	6,4%	14,7%	24,1%
	23,1%	13,1%	12,7%	12,6%	18,5%	10,4%	14,0%

Nguồn: Shongguo Tongji Nianjian (Niên giám thống kê Trung Quốc) 1994, Zhongguo Jinrong Nianjian (Niên giám tài chính và ngân hàng Trung Quốc), 1993, Zhongguo Tongji Chubanshe, Thống kê tài chính quốc tế, IMF.

Chú ý: 1. Số liệu tăng phần trăm của tốc độ tăng trưởng là so với cùng kỳ năm trước.  
2. Số liệu tăng trưởng năm 1994 và 1995 về tiêu dùng của khu vực tư nhân là kết quả hợp tác với Trung tâm thông tin Nhà nước (Trung Quốc).

**NHỮNG RỦI RO ĐẦU TƯ Ở TRUNG QUỐC  
SAU ĐANG TIỂU BÌNH**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

NGUYỄN ĐỨC DIỆU - VĨ ĐẠI LƯỢC

*Biên tập:*

HUYỄN HÒA

*Trình bày:*

NGUYỄN MINH CHÂU